

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết	1
2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Phong.....	2
3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất 2025.....	2
4. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	4
1.1. Khái quát đặc điểm, điều kiện tự nhiên	4
1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	6
1.3. Thực trạng môi trường.....	9
1.4. Đánh giá chung.....	9
1.5. Khái quát về kinh tế - xã hội	10
1.5.1. Thực trạng kinh tế - xã hội năm 2024	10
1.5.2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025	12
II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	17
2.1. Hiện trạng sử dụng đất 2024	17
2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	22
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	22
2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch theo chỉ tiêu sử dụng đất	24
2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	27
2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án	27
2.2.5. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	29
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	31
3.1. Tổng hợp công trình, dự án năm 2024 chuyển sang kế hoạch 2025	31
3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025	37
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng được xác định trong năm 2024 được tiếp tục thực hiện trong năm 2025.	37

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	38
3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 3.2.1, mục 3.2.2 của báo cáo này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	39
3.2.4. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo loại đất, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	43
3.2.4.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	43
3.2.4.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	45
3.2.4.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng.....	51
3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025.....	56
3.4. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025 và phân bổ đến cấp xã.....	56
3.5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và phân bổ đến cấp xã	57
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025	58
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	62
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	62
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	62
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	63
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	65
1. Kết luận.....	65
2. Kiến nghị	65
HỆ THỐNG BIỂU KẾ HOẠCH NĂM 2025	66

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết

“Đất đai” là một phần lãnh thổ nhất định, có vị trí hình thể, diện tích với những tính chất tự nhiên theo thời gian, tạo ra những điều kiện cho việc sử dụng theo các mục đích khác nhau. Đất đai còn là tư liệu sản xuất đặc biệt, là đối tượng của các mối quan hệ sản xuất trong các lĩnh vực sử dụng đất đai. Nó giữ vai trò rất quan trọng, gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển.

Quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước trong một giai đoạn cụ thể (10 năm) nhằm tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai (khoanh định cho các mục đích và các ngành) và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất (các giải pháp sử dụng cụ thể) để nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là quá trình chi tiết hóa, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất được thể hiện chi tiết đến từng thửa đất nhằm bảo đảm việc sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch đã phê duyệt. Theo quy định của Luật đất đai kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải được xây dựng thường xuyên hàng năm nhằm tăng cường công tác quản lý đất đai một cách chặt chẽ theo quy hoạch sử dụng đất đã duyệt. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của huyện một cách hài hòa giữa các lĩnh vực; đất đai được sử dụng đất một cách bền vững.

Hàng năm Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong đã lập kế hoạch sử dụng đất, trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức thực hiện quản lý sử dụng đất trên địa bàn một cách chặt chẽ, có hiệu quả; vừa đảm bảo đúng quy hoạch sử dụng đất vừa thúc đẩy kinh tế - xã hội huyện Triệu Phong ngày càng phát triển. Hiện nay, thời hiệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã hết, việc áp dụng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cho công tác quản lý đất đai năm không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Để tiếp tục sử dụng đất và khai thác đất đai trên địa bàn một cách hiệu quả, đúng quy định là rất cần thiết, cần phải triển khai ngay để đáp ứng quá trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện Triệu Phong.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Phong

Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất nhằm mục đích:

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án phân bổ, sử dụng hợp lý cho các công trình, dự án đầu tư trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc ra các quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Triệu Phong đúng với quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai một cách chặt chẽ theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo đất đai được sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất 2025.

- Kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2025 huyện Triệu Phong

- Kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong

- Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong phải được thực hiện theo đúng quy định, kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện hành.

4. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024;

- Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 08/2025/TT-BTNMT ngày 31/7/2025 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

4.2. Căn cứ xây dựng nội dung kế hoạch 2025 huyện Triệu Phong

- Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Phong;

- Quyết định 422/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện và theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Quảng Trị;

- Nhu cầu đăng ký kế hoạch thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện;

- Báo cáo số 613/BC-UBND ngày 03/12/2024 Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025

5. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp "Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị" gồm các nội chính sau:

1. Đặt vấn đề;
2. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh, tế xã hội;
3. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
4. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
5. Kết luận và kiến nghị.
6. Biểu số liệu:
 - Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025;
 - Biểu 02/CH: Biến động sử dụng đất năm 2023-2025;
 - Biểu 04/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
 - Biểu 17/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
 - Biểu 18/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025;
 - Biểu 19/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025;
 - Biểu 20/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025;
 - Biểu 24/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
 - Biểu 25/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025.

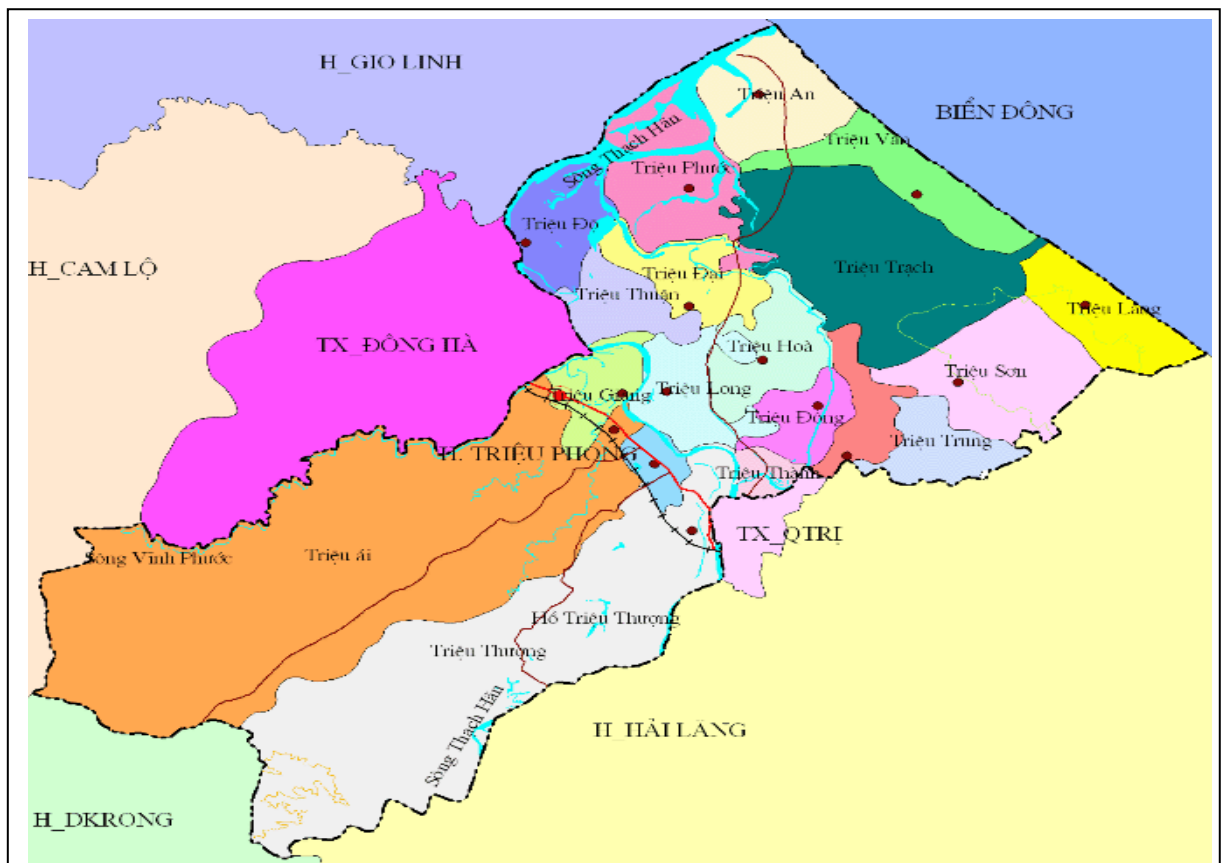
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Khái quát đặc điểm, điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Triệu Phong là huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Trị, có vị trí nằm giữa 02 trung tâm kinh tế, chính trị lớn của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị, có tọa độ địa lý từ 16°39'06" đến 16°54'29" vĩ độ Bắc và từ 106°59'57" đến 107°18'26" kinh độ Đông, với 15 xã và 01 thị trấn. Địa giới hành chính của huyện được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Đông Hà, huyện Gio Linh.
- Phía Đông giáp Biển Đông.
- Phía Nam giáp huyện Hải Lăng, thị xã Quảng Trị.
- Phía Tây giáp huyện Cam Lộ, huyện Đakrông.



Hình 1: Vị trí địa lý huyện Triệu Phong

Thị trấn Ái Tử là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của huyện cách thành phố Đông Hà 5 km về phía Nam, Quốc lộ 1A chạy qua trung tâm thị trấn huyện lỵ. Huyện Triệu Phong Có bờ biển dài khoảng 18 km, nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây. Vì vậy, có điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các vùng trong tỉnh và trong khu vực.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình: Đặc trưng địa hình Triệu Phong nghiêng từ Tây Nam sang Đông Bắc và bị chia cắt bởi các sông, suối, đồi núi và các cồn cát, bãi cát. Vùng đồng bằng, ở một số nơi địa hình thấp trũng nên thường bị ngập lụt vào mùa mưa.

Triệu Phong có 3 vùng sinh thái khác nhau: Vùng gò đồi; vùng đồng bằng và vùng cát ven biển.

+ Vùng gò đồi: Chiếm khoảng 51,08% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, khu vực gò đồi chủ yếu tập trung ở phía tây của huyện, bao gồm các xã: Triệu Thượng, Triệu Ái và một phần của xã Triệu Giang, vùng gò đồi có độ dốc trung bình 8 - 250.

+ Vùng đồng bằng (nằm giữa vùng gò đồi và vùng cát ven biển): Chiếm khoảng 38,39% diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc các xã: Triệu Thành, Triệu Long, Triệu Đại, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Hòa, Triệu Tài, Triệu Đông, Triệu Trung, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trạch. Độ cao trung bình của vùng đồng bằng vào khoảng 1 - 5m.

+ Vùng cát ven biển (nằm giữa vùng đồng bằng và biển đông): Chiếm khoảng 10,53% diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng một phần Triệu Sơn và Triệu Trạch. Độ cao trung bình của vùng cát ven biển từ 4 - 7m.

1.1.3. Khí hậu

- Triệu Phong nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào,... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển đa dạng các loại cây trồng. Tuy nhiên, Triệu Phong được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt: Từ tháng 3 đến tháng 9 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh thường gây nên hạn hán; từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa lớn nên thường xảy ra lũ lụt.

- Nhiệt độ tương đối ổn định, cao đều trong năm và ít thay đổi, trung bình năm khoảng 25,5°C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 42,1°C (tháng 5 đến tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 9,2°C (tháng 12). Biên độ nhiệt độ giữa ngày và đêm chênh lệch khá lớn, vào mùa khô có trị số 8 - 10°C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm 2300 - 2500mm cao hơn mức trung bình cả nước. Tổng lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11 (chiếm 65 - 75% lượng mưa cả năm). Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, trong các tháng cao điểm trung bình mỗi tháng có từ 17 - 20 ngày mưa, thường gây ra lũ lụt và kèm theo gió bão, ảnh hưởng đến việc bố trí sản xuất nông nghiệp và cây trồng.

- Độ ẩm không khí bình quân năm tương đối thấp (68 - 75%) từ tháng 1 đến tháng 3 độ ẩm tương đối cao (gần 80%). Từ tháng 5 đến tháng 8 độ ẩm không khí chỉ đạt gần 42%.

Đặc điểm khí hậu có tác động mạnh đến quá trình hình thành và tính chất đất đai trong vùng. Đây là yếu tố làm giảm thiểu đáng kể độ màu mỡ và tầng dày của đất, hạn chế không nhỏ đến quá trình canh tác. Ngoài yếu tố hạn chế như trên điều kiện khí hậu còn có những lợi thế cơ bản trong quá trình đa dạng hoá cây trồng nông nghiệp. Do nền nhiệt cao đã tạo thuận lợi cho việc sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, rút ngắn được thời vụ nâng cao hệ số sử dụng đất. Đối với vùng đồng bằng lũ lụt cũng tạo điều kiện bồi đắp phù sa màu mỡ, tuy nhiên lũ lụt cũng gây sạt lở đất, hư hại cơ sở hạ tầng.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi: Trên địa bàn chủ yếu chỉ có hệ thống sông Thạch Hãn chảy qua, với tổng chiều dài 150 km, sông Thạch Hãn gồm các nhánh sông Hiếu, sông Vĩnh Phước, sông Vĩnh Định và sông Ái Tử. Diện tích toàn bộ lưu vực khoảng 15,0 km².

Hệ thống sông Thạch Hãn có vị trí hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện như cung cấp phù sa, nước tưới, phát triển giao thông đường thủy, đặc biệt là cảng biển.

1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Triệu Phong có tổng diện tích tự nhiên 35.339,32 ha. Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh, đất đai huyện Triệu Phong được chia thành các nhóm chính sau:

- *Nhóm cồn cát, bãi cát và đất cát biển - C (Arenosols - AR)*

Theo phân loại, nhóm đất cồn cát, bãi cát và đất cát biển phân bố chủ yếu ở các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Sơn có diện tích khoảng 8.000 ha, được sử dụng trồng các loại rau, màu và trồng rừng phòng hộ, nuôi trồng thủy sản...

Nhóm đất cát biển là đặc trưng ở vùng ven biển Miền Trung do sự bồi lắng chủ yếu từ sản phẩm thô (granit) của dãy Trường Sơn cùng với sự hoạt động của các hệ thống sông và biển đặc thù; đất cát biển điển hình nghèo dinh dưỡng và có thành phần cơ giới nhẹ, đất có phản ứng chua đến rất chua, dung lượng trao đổi cation rất thấp. Hàm lượng đạm, lân, kali tổng số nghèo.

Hầu hết nhóm đất cát đã sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Loại đất này chủ yếu trồng các loại cây rau, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày... nơi thấp có thể trồng lúa. Tuy nhiên đất cát biển có độ phì thấp, song nếu đầu tư cải tạo tốt vẫn cho năng suất cây trồng cao.

- *Nhóm đất mặn - M (Salic Fluvisols - FL_s)*

Theo phân loại, nhóm đất mặn chủ yếu là đất mặn ít điển hình có phản ứng chua vừa (PH từ 5 - 5,15) được phân bố ở xã Triệu phước gần 150 ha được sử dụng trồng lúa 1 vụ.

- *Nhóm đất phèn - Sj (Sali OrthiThionic Fluvisols - FL_{t-o-s})*

Có 1 đơn vị đất, đó là đất phèn hoạt động mặn trung bình và ít, được phân bố ở cửa sông Thạch Hãn diện tích khoảng 80 ha chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Có phản ứng rất chua (PH <4 ở tất cả các tầng) Phần lớn diện tích này được sử dụng để trồng lúa, nhưng năng suất thấp.

- *Nhóm đất phù sa - P (Fluvisols - FL)*

Nhóm đất phù sa có diện tích 5.215 ha chiếm 14,77% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ven sông Thạch Hãn, và các sông, suối khác trong huyện.

Do đặc trưng của các con sông thường ngắn, dốc (bị chi phối bởi yếu tố địa hình) nên mức độ bồi đắp phù sa của các sông rất khác nhau, không có những bãi phù sa lớn.

Các loại đất trong nhóm đất phù sa được hình thành trên các trầm tích sông, suối, hiện tại quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu, đất còn thể hiện rõ đặc tính xếp lớp có vật liệu phù sa (Fluvic) do sự bồi đắp hàng năm bởi cấp hạt khác nhau và hàm lượng chất hữu cơ. Theo phân loại của FAO đất phù sa biểu hiện đặc tính trong phạm vi từ mặt đất tới độ sâu 125cm không có tầng chuẩn đoán nào khác ngoài các tầng đất màu sáng A(Ochric A Horizon), tầng tối mềm A(Mollic A Horizon), tầng đất màu tối A(Umbri A Horizon), tầng hữu cơ H(Histic H Horizon), tầng lưu huỳnh (Sulfuric).

- *Đất đỏ vàng - AC (Acrisols)*

Loại đất này hình thành trên các sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất này là chua, độ no bazơ thấp, khả năng hấp thụ không cao, khoáng sét phổ biến là Kaolinit, axit mùn chủ yếu là fuvic, chất hoà tan dễ bị rửa trôi. Nhóm đất này Phân bố trên vùng đồi gò các xã Triệu Ái, Triệu Thượng thích hợp cho trồng các loại cây ăn quả, trồng cây công nghiệp lâu năm.

- *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ - D (Dystric Gleysols)*

Nhóm đất này chiếm diện tích nhỏ. Phân bố ở hầu hết trong huyện.

- *Đất xói mòn trơ sỏi đá - E (Dystric Leptosols)*

Diện tích 487,78 ha, chiếm khoảng 1,38% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung chính ở các xã Triệu Ái, Triệu Thượng.

1.2.2. Tài nguyên nước

Sông ngòi: Trên địa bàn huyện có lưu sông Thạch Hãn chảy qua, với tổng chiều dài 150 km, gồm các nhánh sông Hiếu, sông Vĩnh Phước, sông Vĩnh Định và sông Ái Tử. Diện tích toàn bộ lưu vực khoảng 2.500 km².

Nguồn nước ao hồ: Trên địa bàn có một số hồ đập quan trọng như các hồ đập: Đập dâng Nam Thạch Hãn; hồ Triệu Thượng I, II, đập dâng Bà Huyện, hồ Ái Tử...., đây là nguồn nước rất quan trọng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, phục vụ sản xuất công nghiệp, đặc biệt là nguồn nước chính phục vụ cho Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân đồng thời góp phần cải tạo môi trường sinh thái.

Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm khá phong phú, chất lượng khá tốt, riêng vùng ven biển nhiều nơi bị nhiễm mặn, một số vùng bị phân hoá.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiện trạng diện tích rừng toàn huyện 15.948,4 ha, trong đó:

- Rừng sản xuất 12.046,33 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Triệu Ái, Triệu Thượng, đây là nơi cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn huyện, tỉnh.

- Rừng phòng hộ 3.902,37 ha chủ yếu là rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn và rừng phòng hộ ven biển, đây là tài nguyên rừng vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chống cát bay, cát lấp.

Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện chiếm tỷ lệ lớn, chủ yếu là rừng trồng. Diện tích rừng sản xuất tập trung vùng gò đồi, của huyện, trữ lượng và chất lượng lâm sản đạt khá.

1.2.4. Tài nguyên biển

Triệu Phong có bờ biển dài khoảng 18km với cửa lạch quan trọng là Cửa Việt, ngư trường đánh bắt rộng lớn, có các loại hải sản có giá trị kinh tế cao như mực nang, cua, hải sâm, tảo và một số loài cá quý hiếm.... Các vùng đất ven biển còn có nhiều tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản, làm muối và khai thác phát triển du lịch, các nguồn lợi cá, tôm, rong biển khá phong phú có trữ lượng khá.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo kết quả thực hiện dự án quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trên địa bàn huyện Triệu Phong nguồn khoáng sản chủ yếu là khoáng sản thuộc nhóm phi kim loại như: silicat phân bố chủ yếu tại 02 xã Triệu Vân và Triệu Trạch, có trữ lượng dự tính 90.921.849 tấn, có độ mịn hạt 0,1-1mm, thành phần chủ yếu SiO₂ chiếm trên 99%, làm nguyên liệu sản xuất thủy tinh dân dụng và kỹ thuật; Khoáng sản cát, sỏi, khoáng sản sét tập trung chủ yếu các xã Triệu Ái, Triệu Thượng, Triệu Giang có thể khai thác làm nguyên vật liệu xây dựng.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện Triệu Phong không lớn so với một số huyện khác trong tỉnh, giá trị khoáng sản không lớn, chủ yếu là khoáng sản làm nguyên vật liệu xây dựng, đất san lấp mặt bằng, tuy nhiên với địa hình thuận lợi có thể khai thác phục vụ ngành xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Triệu Phong là vùng đất có truyền thống văn hoá và tinh thần yêu nước quật cường, mảnh đất ấy đã sinh ra bao nhiêu Danh nhân cho đất nước như đồng chí Lê Duẩn, đồng chí Đoàn Khuê, đồng chí Trần Hữu Dực... Đặc biệt năm 1976 Đảng và Nhà nước cùng với nhân dân địa phương đã xây dựng công trình nhà cổ Tổng Bí thư Lê Duẩn là một di tích lưu niệm Danh nhân duy nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Ngôi nhà nằm ở thôn Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, cách trung tâm huyện 5km về phía đông.

Ngoài ra Triệu Phong có nhiều danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử nổi tiếng như: chùa Sắc Tứ, đình Bích La, Đình Trà Bát thủ phủ đầu tiên của Chúa Nguyễn ở đàng trong và hàng chục điểm di tích lịch sử văn hóa khác đã thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan.

1.3. Thực trạng môi trường

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm, việc thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp. Công tác xử lý môi trường đã được quan tâm thực hiện như: xử lý chất thải công nghiệp, y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải từ các làng nghề, xử lý các điểm ô nhiễm hóa chất do thuốc bảo vệ thực vật... Ngoài ra việc quan trắc môi trường đã được thực hiện thường xuyên hơn, công tác thanh kiểm tra được đẩy mạnh. Vì vậy chất lượng môi trường của huyện nhìn chung tương đối tốt. Tuy nhiên, môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ do hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Triệu Phong có vị trí tiếp giáp với trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị là huyện nằm trong Khu Kinh tế Đông Nam. Đây là lợi thế lớn để Triệu Phong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, sản xuất hàng hóa, mở rộng giao thương với các vùng, miền trong cả nước và với quốc tế.

Quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp khá lớn thuận lợi để phát triển lĩnh vực nông nghiệp, có thể phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp chất lượng cao ...

Nơi có nhiều danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử nổi tiếng như nhà lưu niệm đồng chí cố tổng bí thư Lê Duẩn, chùa Sắc Tứ, đình Bích La Đông, đình Trà Bát thủ phủ đầu tiên của Chúa Nguyễn và hàng chục di tích lịch sử văn hóa khác là điều kiện tốt để kết nối với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh phát triển thương mại, dịch vụ, phục vụ du khách tham quan.

Nguồn lao động dồi dào, người lao động cần cù, chịu khó, sáng tạo, nguồn lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ ngày càng lớn, có khả năng đáp ứng được nhu cầu trong thời kỳ mới, đây là nguồn lực để huyện Triệu Phong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế

Khí hậu khắc nghiệt là nơi hội tụ nhiều yếu tố bất lợi về thời tiết, lũ lụt, bão, hạn hán, nhiễm mặn, xâm thực, sạt lở, gió khô nóng,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy lợi và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Tình hình ô nhiễm môi trường có dấu hiệu ngày càng tăng trong khi nguồn kinh phí đầu tư cho xử lý môi trường còn hạn chế, nhất là việc thu gom xử lý rác thải chưa thực hiện triệt để.

1.5. Khái quát về kinh tế - xã hội

1.5.1. Thực trạng kinh tế - xã hội năm 2024

1.5.1.1. Về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

- Tăng trưởng kinh tế: Trong năm 2024 đã thực hiện đạt và vượt 17/18 chỉ tiêu đề ra, tăng trưởng kinh tế đạt 13,3%

- Tổng giá trị sản xuất các ngành đạt 8.258,328 tỷ đồng, tăng 13,3% (KH: tăng 13-14%), đạt KH. Tỷ trọng kinh tế: Nông - lâm - thủy sản chiếm 17,18%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 40,56%; Thương mại - DV chiếm 41,48%;

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản đạt 1.418,5 tỷ đồng, tăng 5,9%

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 1.043,5 tỷ đồng, tăng 6,3%

+ Giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 157,2 tỷ đồng, tăng 11,3%

+ Giá trị sản xuất thủy sản đạt 217,8 tỷ đồng, tăng 0,4%

- Giá trị Công nghiệp - Xây dựng đạt 3.349,353 tỷ đồng, tăng 14,5%,

+ Giá trị Công nghiệp đạt 1.326,253 tỷ đồng, tăng 13,2%

+ Giá trị XD CB đạt 2.023,1 tỷ đồng, tăng 15,4%

- Giá trị TM-DV đạt 3.490,475 tỷ đồng, tăng 15,5%

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 2.758 tỷ đồng

7. Thu NSNN trên địa bàn đạt 71,510 tỷ đồng, đạt 132%

- Huyện được công nhận đạt chuẩn NTM, dự kiến có thêm 03 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt KH;

- Có 40 đơn vị trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia (KH: 40 Trường), đạt KH;

- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đạt 0,75% (KH: 0,6%); tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 18,3% ; Tỷ suất sinh 8,5‰ (KH: dưới 10‰), đạt KH;

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi theo cân nặng là 5,8%

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99% (KH: 99%), đạt KH;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,6% (KH: 66,6%); trong đó: Có bằng cấp chứng chỉ 31,4% , đạt KH;
- Tạo việc làm mới đạt 2.820 người; trong đó: Xuất khẩu lao động 241 người, đạt KH;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,58% (KH: giảm từ 0,5-1,0%), đạt KH;
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% (KH: 42%), đạt KH;
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh 100% (KH: 100%); trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 65% (KH: 65%), đạt KH;

1.5.1.2. Thực trạng phát triển các ngành

- Ngành trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng được 16.163,3 ha, đạt 99,96% KH. Đối với cây lúa: Diện tích lúa gieo trồng được 11.491,3 ha, tăng 39 ha, đạt 100,4% KH, trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao chiếm 80%, gồm các giống lúa chủ yếu: HC95, Hà phát 3, HG12, HN6.... Năng suất lúa bình quân đạt 62,58 tạ/ha, tăng 1,12 tạ/ha, sản lượng thóc đạt 71.912 tấn, tăng 1.528 tấn. Một số cây trồng khác như: Ngô, Khoai lang, Sắn, Ớt, Lạc, Rau các loại, Đậu các loại... tiếp tục được duy trì, phát triển sản xuất

- *Chăn nuôi*: Năm 2024 ngành chăn nuôi tiếp tục dịch chuyển đúng hướng, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp, hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao, liên kết sản xuất phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chăn nuôi của huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tương đối ổn định, đến nay, tổng đàn gia súc đạt 53.850 con, trong đó: Đàn trâu 1.050 con, giảm 205 con, đạt 83,7% KH; đàn bò 6.800 con, giảm 1.120 con, đạt 85% KH; đàn lợn 46.000 con, tăng 9.800 con, đạt 124,3% KH; đàn dê 720 con, đạt 98,6% KH; Tỷ lệ lai zebu 70%, đạt 100 KH; Tổng đàn gia cầm đạt 1,06 triệu con, tăng 210 ngàn con, đạt 121,8% KH.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 59 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại, trong đó 46 trang trại quy mô nhỏ, 13 trang trại quy mô vừa. Nhiều doanh nghiệp khảo sát, nghiên cứu để đầu tư chăn nuôi công nghệ cao quy mô lớn tại các xã vùng gò đồi.

- *Lâm nghiệp*: Tổng diện tích đất có rừng là 15.020,27ha, trong đó: đất rừng tự nhiên 1.039,23 ha, đất rừng trồng 13.981,04 ha. Diện tích rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt, có 1.202,58 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC, VFCS, trong đó năm 2024 phát triển thêm được 150,92 ha rừng FSC. Diện tích rừng trồng tập trung là 2.100 ha. Tổng diện tích rừng chăm sóc là 5.450 ha, diện tích rừng khai thác là 2.100 ha, sản lượng gỗ khai thác đạt 250.000m³.

- *Thủy sản*: Diện tích thả nuôi đạt 668 ha, giảm 62,6 ha, trong đó: Diện tích nuôi nước lợ - mặn: 363 ha, giảm 62,6 ha; chuyên tôm: 304 ha, giảm 72,6 ha; xen ghép: 36,8 ha, tăng 3,1 ha; ốc hương: 15,7 ha, tăng 6,4 ha; cá kình: 6,5 ha, tăng 0,5 ha; thủy sản nước ngọt 305 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 2.039 tấn, giảm 122,5 tấn, đạt 71,6% KH, trong đó: Tôm 1.300 tấn, giảm 184,3 tấn đạt 60,3% KH; cá nước ngọt 509 tấn, tăng 45,5 tấn, đạt 109,5% KH.

- *Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*:

+ Năm 2024, hoạt động sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp, cơ sở tương đối ổn định, trong đó, ngành may mặc, gia công hàng may mặc, sản xuất linh kiện điện tử có nhiều chuyển biến tích cực: Hoạt động sản xuất đảm bảo kế hoạch đề ra, một số doanh nghiệp đã có đơn hàng cho năm 2025 từ các thị trường chính; Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong GD 3 đi vào hoạt động từ tháng 8/2024, góp phần gia tăng sản lượng, tạo thêm việc làm cho lao động tại địa phương; Nhà máy sản xuất và gia công may mặc PI VINA - GD 01 hoàn thành phần xây dựng để dự kiến quý I/2025 bắt đầu vận hành; Dự án Sangshin Central Việt Nam – GD 01 hoạt động ổn định

+ Công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư trên địa bàn tiếp tục được chú trọng, đến nay, huyện đã tham gia ý kiến thẩm định 08 dự án đầu tư vào địa bàn, có 02 dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Tổ chức Hội nghị đối thoại nhân kỷ niệm 20 năm ngày Doanh nhân Việt Nam để gặp gỡ, trao đổi và giải quyết những ý kiến, kiến nghị, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trên địa bàn, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh.

- *Thương mại, dịch vụ*: Ngành thương mại - dịch vụ phát triển ổn định, các dự án kinh doanh ô tô, các cửa hàng điện máy, hệ thống cửa hàng kinh doanh xăng dầu, các chợ, cửa hàng bán lẻ, điểm kinh doanh dịch vụ,... được duy trì và phát triển đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất ngành TM-DV. Các mặt hàng thiết yếu được cung ứng từ nhiều địa phương đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân, tình trạng đầu cơ, tăng giá bất hợp lý, hiện tượng hàng giả, hàng kém chất lượng ít xảy ra, tiếp tục triển khai công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo đúng quy định

- *Lĩnh vực xây dựng cơ bản*:

Tổng kế hoạch vốn XDCB giao là 121,935 tỷ đồng, vốn đã nhập tamić 100,045 tỷ đồng, ước giải ngân đến hết ngày 31/12/2024 là 98,417 tỷ đồng, đạt 99% kế hoạch

1.5.2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

1.5.2.1. Mục tiêu tổng quát:

Tập trung thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Giữ vững ổn định nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, tập trung thực hiện hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh; Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

1.5.2.2. Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025:

- Tổng giá trị sản xuất các ngành tăng 13-14%;
- Giá trị Nông - lâm - thủy sản tăng 4-5% (Nông nghiệp tăng 4-4,5%, ngư nghiệp tăng 6-7%, lâm nghiệp tăng 4-4,5%);
- Giá trị Công nghiệp - Xây dựng tăng 16-17% (Trong đó: Công nghiệp tăng 16-17%; xây dựng tăng 15-16%);
- Giá trị Thương mại - Dịch vụ tăng 15-16%;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 2.800 tỷ đồng;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt và vượt chỉ tiêu được giao.
- Có thêm 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 01 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;
- Tăng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 42 trường;
- Giảm tỷ suất sinh còn 9‰; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7‰; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên dưới 15%;
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi theo cân nặng dưới 5,8%;
- Phân đấu đạt tỷ lệ 100% người dân tham gia BHYT;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%; trong đó: Có bằng cấp chứng chỉ 33%;
- Tạo việc làm mới cho 2.000 lao động; trong đó: Xuất khẩu lao động 200 người;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 0,5-1,0%;
- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 42%;

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh 100%; trong đó: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch 65%;

1.5.2.3. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2025:

- Về nông, lâm, thủy sản

+ - *Về trồng trọt*: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tích tụ ruộng đất. Tăng cường phổ biến, chuyển giao các tiến bộ KHKT mới, quy trình sản xuất bền vững. Thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm duy trì và mở rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực; trong đó, chú trọng phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực ứng dụng quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Thực hiện chuyển đổi theo hướng cơ cấu giống lúa ngắn ngày, năng suất, trong đó lúa chất lượng cao chiếm trên 80% diện tích. Triển khai xây dựng cánh đồng lớn kết hợp “đẩy mạnh ứng dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có tiềm năng xuất khẩu ở địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

+ *Về chăn nuôi*: Tiếp tục duy trì và phát triển đàn trâu, phát triển chăn nuôi bò theo hướng thâm canh; đồng thời thúc đẩy phát triển các mô hình nuôi bò chuyên thịt thâm canh từ tinh bò ngoại như BBB, Droughmaster, Charolais,... Tập trung công tác tái đàn, phục hồi đàn lợn; khuyến khích đầu tư các mô hình nuôi lợn công nghệ cao, liên kết gắn tiêu thụ sản phẩm, mô hình nuôi lợn theo hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên. Chăn nuôi gia cầm cần phát triển mô hình chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao, hướng hữu cơ, canh tác tự nhiên nhằm tạo ra các sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

+ *Về lâm nghiệp*: Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng. Triển khai sớm kế hoạch trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Phát triển mạnh mô hình trồng cây gỗ lớn, rừng chuyển hóa, mở rộng diện tích rừng đăng ký FSC, VFCS. Hỗ trợ kinh phí, khuyến khích những nơi có điều kiện chuyển đổi đất rừng sang trồng các cây ăn quả, cây dược liệu, giám sát việc khai thác rừng trồng theo quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng. Tập trung giải quyết tình trạng xâm lấn đất trồng rừng; Tiếp tục động viên Nhân dân sử dụng đất rừng, đất thu hồi của các tổ chức, doanh nghiệp để mở rộng diện tích, trong đó cần dành một phần quỹ đất thu hồi để quy hoạch bổ sung, hoán đổi khi xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nghề rừng như đường ranh, đường lô, đường vận chuyển và các cơ sở quản lý, bảo vệ rừng.

+ *Về ngư nghiệp*: Tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án nuôi tôm công nghệ cao nhiều giai đoạn, áp dụng quy trình nuôi tôm bằng chế phẩm sinh học, men vi sinh, hạn chế sử dụng kháng sinh... Phát triển nuôi các loài cá nước mặn, lợi có giá trị kinh tế cao (cá mú, cá bớp, cá dìa, cá kình, cá chim...) tại vùng nuôi bãi ngang ven biển và vùng ven sông, áp dụng các phương thức nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Khuyến khích nuôi kết hợp cá và tôm hoặc cua tại các vùng nuôi tôm ven sông thường xuyên bị dịch bệnh, hiệu quả thấp; Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh hình thức nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. Khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích các hồ nước lớn, sông suối, hỗ trợ đầu tư để phát triển các hình thức nuôi lồng trên sông và các hồ nước lớn

+ *Về kinh tế HTX*: Tiếp tục đổi mới hoạt động của các HTX, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích phát triển các dịch vụ mang tính thương mại như: tín dụng nội bộ, liên kết tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ vật tư nông nghiệp,... nhằm nâng cao chất lượng hỗ trợ kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển

- *Về Công nghiệp - TTCN, Thương mại - DV*

+ Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 28/4/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện (Khóa XX) về “Phát triển Công nghiệp-TTCN, Thương mại-Dịch vụ giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”; thực hiện Đề án “Một số chính sách hỗ trợ phát triển Công nghiệp-TTCN, Thương mại-dịch vụ giai đoạn 2022-2026”. Tăng cường kiểm tra hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện; kêu gọi các dự án đầu tư; phối hợp hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai đầu tư tại Khu Kinh tế Đông Nam của tỉnh. Thành lập Cụm Công nghiệp Tây Triệu Phong sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các chợ, các điểm kinh doanh thương mại, cửa hàng kinh doanh tổng hợp, các cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ. Thực hiện các giải pháp về thị trường tiêu thụ nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn mở rộng thị trường tiêu thụ, tham gia các hội chợ, xúc tiến thương mại, phát triển thương mại điện tử.

- *Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển doanh nghiệp*

Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển doanh nghiệp. Tổ chức gặp mặt, đối thoại với doanh nghiệp để trao đổi, nắm bắt tình hình, nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu

tư các dự án vào địa bàn. Hỗ trợ, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện các dự án đúng tiến độ. Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện và nâng cao chỉ số PCI.

- Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh

Quán triệt và thực hiện đường lối chiến lược Quốc phòng của Đảng trong tình hình mới. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, chủ động đấu tranh khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, lợi ích quốc gia,... làm thất bại âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch. Duy trì nghiêm túc chế độ trực SSCĐ, bảo vệ an toàn các ngày lễ tết, các sự kiện chính trị của quê hương đất nước. Xây dựng thế trận lòng dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Tổ chức tuyển quân năm 2025 đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất 2024

2.1.1. Hiện trạng của các nhóm đất chính

Theo kết quả rà soát và điều tra, hiện trạng sử dụng đất năm 2024, huyện Triệu Phong có tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Hải Lăng là 35.339,32 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 27898,05 ha chiếm 78,94% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6338,23 ha, chiếm 17,94% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 1103,04 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích đất tự nhiên. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất cụ thể như sau:

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5.996,49 ha chiếm 21,49% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: Đất trồng lúa nước 5.463,10 ha; đất trồng lúa còn lại 533,39 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4.430,87 ha, chiếm 15,88% diện tích đất nông nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 769,57 ha, 2,76 % đất đất nông nghiệp

- Đất lâm nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15.950,05 ha. Trong đó:

- + Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3902,07 ha chiếm 13,99% đất nông nghiệp

- + Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 12.047,98 ha, chiếm 43,19% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 697,35 ha, chiếm 2,50% tổng diện tích đất nông nghiệp

- Đất chăn nuôi tập trung: Trên địa bàn huyện không có đất chăn nuôi tập trung.

- Đất làm muối: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10,42 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 43,30 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó chủ yếu là đất trồng trọt và chăn nuôi theo hình thức gia trại, trang trại nhỏ.

2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất phi nông nghiệp.

- *Đất ở*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 597,81 ha, chiếm 9,43 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất ở nông thôn: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 552,38 ha, chiếm 8,72% đất phi nông nghiệp.

+ Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng năm 2024 45,43 ha, chiếm 0,72% đất phi nông nghiệp là phần diện tích đất ở của thị trấn Ái Tử.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 13,04 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây chủ yếu là đất xây dựng các trụ sở cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức khác trên địa bàn huyện.

- *Đất quốc phòng, an ninh*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 88,54 ha, chiếm 1,4% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó đất quốc phòng 84,83 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp; đất an ninh 3,71 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 123,91 ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng năm 2024 20,35 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng năm 2024 4,9 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng năm 2024 75,02 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích hiện trạng năm 2024 22,65 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích hiện trạng năm 2024 0 ha, chiếm 0% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 0,99 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 73,29 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 34,43 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích đất phi nông nghiệp là phần diện tích đất các cụm công nghiệp.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng năm 2024 24,58 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 10,15 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích hiện trạng năm 2024 4,13 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.2326,37 ha, chiếm 36,7% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích hiện trạng năm 2024 1.317,78 ha, chiếm 20,79% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích hiện trạng năm 2024 970,88 ha, chiếm 15,32% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích hiện trạng năm 2024 6,66 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng năm 2024 4,13 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích hiện trạng năm 2024 18,19 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích hiện trạng năm 2024 1,11 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích hiện trạng năm 2024 6,7 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích hiện trạng năm 2024 0,92 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất tôn giáo*: Diện tích hiện trạng năm 2024 22,85 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất tín ngưỡng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 122,33 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Diện tích hiện trạng năm 2024 965,92 ha, chiếm 15,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện trạng năm 2024 2.003,21 ha, chiếm 31,61% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích hiện trạng năm 2024 200,97 ha, chiếm 3,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng năm 2024 1.802,24 ha, chiếm 28,43% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2024 0,96 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất của nhóm đất chưa sử dụng.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2024 1.046,92 ha, chiếm 94,91% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2024 42,85 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Núi đá không có rừng cây: Diện tích hiện trạng năm 2024 0 ha, chiếm 0% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2024 0 ha, chiếm 0% tổng diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất chưa giao: Diện tích hiện trạng năm 2024 13,27 ha, chiếm 1,2% tổng diện tích đất chưa sử dụng. Chi tiết trong bảng 1

Bảng 1: Hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Cơ cấu theo DT tự nhiên (%)	Cơ cấu theo nhóm đất (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên	35339,32	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.898,05	78,94	100,00
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	5.996,49	16,97	21,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.463,10	15,46	19,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	533,39	1,51	1,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.430,87	12,54	15,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,57	2,18	2,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	-		
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.902,07	11,04	13,99
1.6	Đất rừng sản xuất	12.047,98	34,09	43,19

	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	697,35	1,97	2,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-		
1.9	Đất làm muối	10,42	0,03	0,04
1.10	Đất nông nghiệp khác	43,3	0,12	0,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.338,23	17,94	100,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	552,38	1,56	8,72
2.2	Đất ở tại đô thị	45,43	0,13	0,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,04	0,04	0,21
2.4	Đất quốc phòng	84,83	0,24	1,34
2.5	Đất an ninh	3,71	0,01	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,91	0,35	1,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,35	0,06	0,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,9	0,01	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,02	0,21	1,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,65	0,06	0,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,00	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,29	0,21	1,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,43	0,10	0,54
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	24,58	0,07	0,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,15	0,03	0,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	0,01	0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.326,37	6,58	36,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.317,78	3,73	20,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	970,88	2,75	15,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	0,02	0,11

2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	0,01	0,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,19	0,05	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	0,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,7	0,02	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,92	0,00	0,01
2.9	Đất tôn giáo	22,85	0,06	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	122,33	0,35	1,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	965,92	2,73	15,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.003,21	5,67	31,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	200,97	0,57	3,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.802,24	5,10	28,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,96	0,003	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.103,04	3,12	100,00
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.046,92	2,962	94,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	0,121	3,88
3.3	Núi đá không có rừng cây		-	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng		-	
3.5	Đất chưa giao	13,27		1,20

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, xác định nguyên nhân, giải pháp khắc phục là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trên cơ sở số liệu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Triệu Phong và kế hoạch sử dụng đất 2024 huyện Triệu Phong đã phê duyệt đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau.

2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Giải pháp nguồn lực trong thu hút đầu tư

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Thu hút các nguồn đầu tư để triển khai các công

trình, dự án đã có chủ trương đầu tư và được đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

+ Huy động và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để triển khai khai các công trình dự án đầu tư công để theo kế hoạch.

+ Huy động nguồn lực đất đai thông qua hình thức cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn đầu tư cho các công trình.

+ Công tác về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được huyện quan tâm thực hiện để có cơ sở thu hồi đất, giao đất cho các công trình, dự án.

- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch

+ Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất 2024 để các tổ chức, người dân biết thực hiện và giám sát việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.

+ Thực hiện việc giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất một cách chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, và đến từng thửa đất đảm bảo quá trình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo kế hoạch đã phê duyệt.

+ Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân, nhất là chính sách đất đai mới để người sử dụng đất biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch

+ UBND huyện đã căn cứ kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thực hiện giám sát một cách chặt chẽ việc thu hồi đất, giao đất, cho chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo công tác quản lý đất đai đúng theo kế hoạch đã phê duyệt

+ Đối với các công trình dự án phát sinh đều được rà soát kỹ với quy hoạch sử dụng đất và trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung vào kế hoạch mới thực hiện thu hồi đất.

+ Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất vì vậy, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ, đảm bảo đất đai được sử dụng đất đúng mục đích, đúng kế hoạch và hiệu quả

2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch theo chỉ tiêu sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện trong năm 2024 hầu hết các chỉ tiêu chưa đạt theo kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt cụ thể như sau:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo kế hoạch phê duyệt năm 2024 giảm 707,33 ha, từ 27.898,05 ha năm 2023 giảm xuống 27.190,72 ha. Tuy nhiên theo kết quả thực hiện, chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2024 là 27.847,25 ha, giảm 50,80 ha, đạt 7,18% theo kế hoạch.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo kế hoạch phê duyệt năm 2024 tăng 746,05 ha, từ 6.338,23 ha năm 2023 lên 7.084,28 ha năm 2024. Tuy nhiên theo kết quả thực hiện năm 2024 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt 6.390,57 ha, tăng 52,34 ha, đạt 7,02% theo kế hoạch.

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng kế hoạch phê duyệt năm 2024 giảm 38,72 ha, từ 1.103,04 ha năm 2023 giảm xuống 1.064,32 ha năm 2024. Tuy nhiên theo kết quả thực hiện năm 2024 chỉ tiêu đất chưa sử dụng là 1.101,50 ha, giảm 1,54 ha, đạt 3,98 % theo kế hoạch phê duyệt.

Chỉ tiêu thực hiện của các loại đất chi tiết được thể hiện trong bảng 2

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Kết quả phê duyệt		Kết quả thực hiện 2024		
			Diện tích được duyệt 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Diện tích thực hiện 2024	So Sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện
						(7)=(6)-(3)	(8)=(7)/(6)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.898,05	27.190,72	-707,33	27.847,25	-50,80	7,18
	<i>Trong đó:</i>			-		-	
1.1	Đất trồng lúa	5.996,49	5.942,02	-54,47	5.963,96	-32,53	59,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.463,10	5.411,18	-51,92	5.430,76	-32,34	62,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	533,39	530,84	-2,55	533,20	-0,19	7,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.430,87	4.366,46	-64,41	4.415,60	-15,27	23,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	769,57	750,78	-18,79	769,10	-0,47	2,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.902,07	3.298,62	-603,45	3.902,07	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	12.047,98	12.086,96	38,98	12.046,33	-1,65	-4,23
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	697,35	690,04	-7,31	696,47	-0,88	12,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	10,42	10,42	-	10,42	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Kết quả phê duyệt		Kết quả thực hiện 2024		
			Diện tích được duyệt 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Diện tích thực hiện 2024	So Sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)=(7)/(6)*100
1.10	Đất nông nghiệp khác	43,30	45,42	2,12	43,30	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.338,23	7.084,28	746,05	6.390,57	52,34	7,02
	<i>Trong đó:</i>			-		-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	552,38	573,94	21,56	564,23	11,85	54,96
2.2	Đất ở tại đô thị	45,43	51,67	6,24	45,47	0,04	0,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,04	13,33	0,29	13,02	-0,02	-6,90
2.4	Đất quốc phòng	84,83	88,64	3,81	84,83	-	-
2.5	Đất an ninh	3,71	3,71	-	3,71	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	123,91	124,15	0,24	123,22	-0,69	-287,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	20,35	20,31	-0,04	20,34	-0,01	25,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,90	5,04	0,14	4,80	-0,10	-71,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,02	74,96	-0,06	74,76	-0,26	433,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,65	22,85	0,20	22,33	-0,32	-160,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	0,20	0,20	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,99	-	0,99	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	73,29	696,95	623,66	73,88	0,59	0,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	528,97	528,97	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,43	34,41	-0,02	34,43	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	24,58	95,37	70,79	25,17	0,59	0,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,15	20,07	9,92	10,15	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,13	18,13	14,00	4,13	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng (ha)	Kết quả phê duyệt		Kết quả thực hiện 2024		
			Diện tích được duyệt 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Diện tích thực hiện 2024	So Sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)=(6)-(3)	(8)=(7)/(6)*100
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.326,37	2.431,18	104,81	2.372,38	46,01	43,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.317,78	1.406,75	88,97	1.365,39	47,61	53,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	970,88	976,56	5,68	968,89	-1,99	-35,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	6,66	-	6,66	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	4,15	0,02	4,13	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,19	27,95	9,76	18,19	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	1,11	-	1,11	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,70	6,71	0,01	6,72	0,02	200,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,92	1,29	0,37	1,29	0,37	100,00
2.9	Đất tôn giáo	22,85	22,93	0,08	22,85	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	122,33	122,22	-0,11	122,33	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	965,92	963,70	-2,22	964,95	-0,97	43,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.003,21	1.990,62	-12,59	1.998,74	-4,47	35,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	200,97	199,98	-0,99	200,09	-0,88	88,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.802,24	1.790,64	-11,60	1.798,65	-3,59	30,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,96	1,07	0,11	0,96	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.103,04	1.064,32	-38,72	1.101,50	-1,54	3,98
	<i>Trong đó:</i>			-		-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.046,92	1.021,55	-25,37	1.043,66	-3,26	12,85
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,85	42,77	-0,08	42,85	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Kết quả thực hiện thu hồi đất trong toàn huyện 49,51 ha. Trong đó

+ Kết quả thực hiện thu hồi đất nông nghiệp: Năm 2024 toàn huyện thực hiện thu hồi 39,76/695,26 ha, đạt 5,72% theo kế hoạch phê duyệt. Nguyên nhân do một số dự án lớn chưa triển khai thực hiện hoặc thực hiện được một phần như: Khu công nghiệp Triệu Phú 528,97 ha; Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử 70 ha, công trình đường ven biển ..., dẫn đến tỷ lệ thực hiện thu hồi đất nông nghiệp còn chậm;

+ Kết quả thực hiện thu hồi đất phi nông nghiệp 9,75/38,18 đạt 25,54% theo kế hoạch

+ Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 63,81/702,34 ha, đạt 9,08% so với kế hoạch. Trong đó chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân 11,04 ha.

2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Phong được phê duyệt có 83 công trình dự án đăng ký thực hiện, bao gồm cả các công trình dự án phê duyệt bổ sung trong năm 2024 với tổng diện tích 909 ha cần thực hiện thu hồi đất, giao đất, thuê đất tính đến nay đã có 27 công trình dự án triển khai thực hiện theo kế hoạch. Trong đó: có 11 công trình dự án đã hoàn thành, hoặc kết thúc dự án; 09 công trình, dự án thực hiện được một phần và 07 công trình dự án đang được triển khai thực hiện (chi tiết được tổng hợp trong Bảng 3)

Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án theo kế hoạch toàn huyện có 27/83 công trình, dự án triển khai thực hiện đạt 32,53% số công trình dự án đã đăng ký.

Bảng 3: Các công trình, dự án đã và đang triển khai thực hiện

ĐVT: ha

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích đăng ký	Diện tích thực hiện	Ghi chú
I	Các công trình, dự án đã hoàn thành hoặc kết thúc			
1	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Nam Cửa Việt	4,85	2,20	Kết thúc dự án
2	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt	1,02		Kết thúc dự án
3	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Sơn Dũng	0,59	0,59	Hoàn thành
4	Chợ Triệu Thành (Chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,16	0,02	Kết thúc dự án
5	Đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ HTX phát triển vùng nguyên liệu Hạng mục:	1,60	1.60	Kết thúc dự án

	Tuyến đường lâm sinh từ tuyến ĐH33 đi vào vùng sản xuất lâm nghiệp xã Triệu Ái kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ gỗ rừng trồng FSC			
6	Nâng cấp đường ĐH.46C	1,10	1,10	Hoàn thành
7	Đường Lý Thái Tổ, thị trấn Ái Tử	0,97	0,96	Hoàn thành
8	Cơ sở hạ tầng hồ Säck Tứ; Hạng mục: Giải phóng mặt bằng và đường đi xung quanh bờ hồ (DGT 0,49; DKV 0,37)	0,86	0,85	Hoàn thành
9	Đầu tư mở rộng xí nghiệp kinh doanh chế biến gỗ Thạch Hãn tại Cụm công nghiệp Ái Tử	0,36	0,36	Hoàn thành
10	Đường Nguyễn Thị Lý (GD2, TT Ái Tử)	0,08	0,08	Hoàn thành
11	Chợ Triệu Thuận	0,33		Hoàn thành
II	Các công trình, dự án đã thực hiện 1 phần			
1	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Khu vực Triệu Phong)	70,67	37,72	
2	Đường nối cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	5,00	1,69	
3	Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm	19,85	3,10	
4	Giao đất tái định cư để GPMB chợ Triệu Thành (chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,07	0,02	
5	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn năm 2021 (đầu giá)	5,29	0,62	
6	Xây dựng KDC các xã trên địa bàn huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (đầu giá)	1,88	0,79	
7	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (TMD 0,22; ODT 0,16; DGT 0,35)	0,73	0,07	
8	Giao đất cho 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Triệu An, huyện Triệu Phong (được bố trí tái định cư để xây dựng công trình Cầu Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị)	0,18	0,13	
9	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Độ	1,48	1,48	
III	Các công trình, dự án đang triển khai			
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành	299,41	299,41	Đã có Thông báo thu hồi đất

	Triệu Phú			
2	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,20	0,20	Đã có Thông báo thu hồi đất
3	Đường Nguyễn Quang Xá	0,41	0,41	Đã có Thông báo thu hồi đất
4	Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử	0,90	0,90	Đã có Thông báo thu hồi đất
5	Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ái Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo)	0,26	0,26	Đã có Thông báo thu hồi đất
6	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Thuận	0,62	0,62	Đã có Thông báo thu hồi đất
7	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Đại	0,24	0,24	Đã có Thông báo thu hồi đất

2.2.5. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.5.1. Những kết quả đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Triệu Phong đã tạo được cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai một cách hiệu quả đúng với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thực hiện phân bổ đất đai một cách phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực một cách kịp thời, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Triệu Phong, đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

- Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đều phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. Trong quá trình thực hiện có một số công trình phát sinh, đòi hỏi phải thực hiện ngay đều được trình phê duyệt bổ sung kế hoạch 2024 trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Trong năm 2024 toàn huyện không có công trình, dự án nào thực hiện ngoài kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

2.2.5.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch

- Các công trình dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 triển khai còn chậm, dẫn đến tỷ lệ thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thấp so với nhu cầu

sử dụng đất đã đăng ký, đây là một trong những nguyên nhân làm chậm sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất đạt còn thấp so với kế hoạch, nhiều công trình, dự án đăng ký qua nhiều năm nhưng chưa thực hiện làm ảnh hưởng đến quyền của người sử dụng đất trong vùng các công trình, dự án được duyệt.

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng còn rất thấp so với kế hoạch phê duyệt, dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch đạt kết quả chưa cao, nhiều công trình dự án đã xây dựng nhưng không làm thủ tục giao đất, thuê đất theo quy định dẫn đến hiện trạng sử dụng đất và hồ sơ địa chính thiếu sự thống nhất, gây khó khăn cho công tác thống kê và quản lý đất đai.

2.2.5.3. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến các tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch đạt tỷ lệ thấp, bao gồm một số nguyên nhân chính sau:

- Quá trình cấp phép để triển khai thực hiện dự án còn kéo dài dẫn đến chưa thực hiện được các thủ tục giao đất, cho thuê đất như các công trình khai thác cát sỏi, khai thác đất san lấp ...

- Một số công trình, dự án có quy mô sử dụng đất khá lớn của các doanh nghiệp triển khai chậm như Khu công nghiệp Triệu Phú (527 ha); Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử 70,00 ha và một số công trình khác đã làm cho chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch đạt thấp.

- Nguồn vốn đầu tư còn hạn chế dẫn đến chưa thực hiện dự án được như kế hoạch đã đăng ký.

- Do công tác giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án gặp nhiều khó khăn dẫn đến chậm tiến độ nên chưa thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất được hoặc chỉ thực hiện thu hồi đất, giao đất được một phần do chưa giải phóng mặt bằng được như: Dự án Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị 70,67 ha; Cảng cá Nam Cửa Việt; Đường nối cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị...

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Tổng hợp công trình, dự án năm 2024 chuyển sang kế hoạch 2025

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trên địa bàn huyện Triệu Phong có 83 công trình, dự án, đăng ký, năm 2024 đã thực hiện và hoàn thành 11 dự án. 73 công trình, dự án chưa thực hiện hoặc đang thực hiện. Trong đó: có 57 công trình, dự án đăng ký kế hoạch đã quá hạn 02 năm; 16 công trình, dự án chưa quá hạn 02 năm. Trên cơ sở xem xét nhu cầu sử dụng đất năm 2025, khả năng tiếp tục triển khai của các dự án, xác định như sau:

3.1.1. Các công trình, dự án không chuyển tiếp

Các công trình dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất quá 02 năm nhưng chưa có quyết định thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc dừng dự án, không có khả năng thực hiện trong năm 2025 đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất 2025 gồm 19 công trình dự án, trong đó có 01 dự án chỉ đưa ra một phần diện tích. (Số liệu chi tiết tại bảng 4)

Bảng 4: Các công trình không đủ điều kiện chuyển tiếp theo

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
1	Trang trại trồng và phát triển vùng nguyên liệu trà năm gân	18,74	2021	Chấm dứt hoạt động dự án theo Thông báo số 1212/TB-KKT
2	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu làng nghề sản xuất bún thôn Linh Chiêu, xã Triệu Sơn	2,00	2022	Đã xây dựng không đúng vị trí Quy hoạch
3	Nâng cấp đường Trần Hữu Dực (đoạn Lê Lợi - Lê Quý Đôn)	0,03	2022	Chưa thực hiện trong năm 2025
4	Đường Nguyễn Quang Xá	0,41	2022	Chưa thực hiện trong năm 2025
5	Nhà văn hóa thôn Lê Xuyên	0,10	2023	Chưa thực hiện trong năm 2025
6	Nhà văn hóa thôn Bích Trung Nam	0,06	2023	Chưa thực hiện trong năm 2025
7	Nhà văn hóa thôn Nại Cửu	0,45	2023	Chưa thực hiện trong năm 2025
8	Trụ sở UBND xã Triệu Long	0,52	2023	Dừng xây dựng theo Văn bản số 1907-CV/TU

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích công trình (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
9	Sân thể thao xã Triệu Trung	0,34	2021	Chưa thực hiện trong năm 2025
10	Sân thể thao xã Triệu An	0,41	2022	Chưa thực hiện trong năm 2025
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng Hữu Niên B	0,09	2020	Chưa thực hiện trong năm 2025
12	Xây dựng khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019 (đấu giá)	0,61	2019	Chưa thực hiện trong năm 2025
13	Dự án xây dựng khu dân cư xã Triệu Độ năm 2019 (đấu giá)	0,82	2020	Chưa thực hiện trong năm 2025
14	Khu dân cư thị trấn Ái Tử năm 2020 (đấu giá)	4,53	2020	Chưa thực hiện trong năm 2025
15	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn năm 2021 (đưa ra một phần)	5,29	2022	Chưa thực hiện trong năm 2025
16	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Triệu Phong năm 2020 (đấu giá)	0,86	2023	Chưa thực hiện trong năm 2025
17	Giao đất tái định cư dự án Đường nối cầu An Mô vào Khu tưởng niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn	0,08	2024	Bỏ dự án (chuyển vào dự án tái định cư ở TT Ái Tử)
18	Giao đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	158,41	2022	Chưa thực hiện trong năm 2025
19	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (sản xuất cấu kiện bê tông)	0,47	2020	Chưa thực hiện trong năm 2025

3.1.2. Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2024 sang kế hoạch 2025

- Tổng công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm 55 công trình, dự án. Trong đó:

- Có 30 công trình, dự án quá hạn 02 năm nhưng đang triển khai thực hiện;
- Có 9 công trình, dự án quá hạn 02 năm nhưng chủ đầu tư đăng ký chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2025.
- Có 16 công trình, dự án chưa quá hạn 02 năm được chuyển tiếp sang 2025 (chi tiết tại bảng 05)

Bảng 5: Các công trình dự án chuyển tiếp

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
I	Công trình, dự án quá 02 năm kế hoạch chuyển tiếp sang kế hoạch 2025			
1	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử	70,00	2021	Đang điều chỉnh dự án và đo đạc để GPMB
2	Hệ thống cấp nước khu kinh tế Đông Nam, hạng mục trạm bơm tăng áp nước thô	9,95	2019	Đang triển khai công tác GPMB
3	Kho xăng dầu Việt Lào	15,00	2018	Đã thực hiện thu hồi đất và cho thuê đất một phần
4	Tiểu dự án đường Hùng Vương kết nối hành lang kinh tế Đông Tây và khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	13,54	2019	Đang thu hồi đất, GPMB
5	Tiểu dự án đường giao thông kết nối cảng Cửa Việt với các xã phía đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	6,36	2019	Đang thu hồi đất, GPMB
6	Tiểu dự án Hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành huyện Triệu Phong và Hải Lăng	24,00	2019	Đang thu hồi đất, GPMB
7	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,13	2019	Đã thu hồi đất, chưa thuê đất
8	Bến Cảng CFG Nam Cửa Việt	18,53	2019	Đã thực hiện thu hồi đất và cho thuê đất một phần
9	Mạch 2 đường dây 220 kV Đồng Hới - Đông Hà, Đông Hà - Huế	0,10	2020	Đã thu hồi đất, chưa thuê đất
10	Doanh trại Hải đội Dân quân thường trực và Bến cập tàu của Hải đội	1,63	2020	Đã thu hồi đất
11	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Khu vực Triệu Phong)	70,67	2021	Đang thu hồi đất

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
12	Đường huyện ĐH 43	1,60	2021	Đang thu hồi đất, GPMB
13	Đường nối cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	5,00	2022	Đang thu hồi đất, GPMB
14	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	528,97	2021	Đã có thông báo thu hồi đất, đang triển khai GPMB
15	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,20	2021	Có thông báo thu hồi đất
16	Kho (Cảng) xăng dầu Việt Lào (diện tích phần đất liền 1,15 ha)	2,93	2022	Đã thực hiện thu hồi đất và cho thuê đất một phần
17	Đồn Biên phòng Triệu Vân	2,20	2020	Hoàn thành thu hồi đất, GPMB, chưa giao đất
18	Nâng tiết diện đường dây 110kv Đông Hà - Lao Bảo	0,02	2020	Đã thu hồi đất, chưa thuê đất
19	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)	0,14	2023	Có thông báo thu hồi đất
20	Đường giao thông tuyến RD-03 và RD-36	0,08	2023	Đã thu hồi đất, GPMB
21	Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm	19,85	2023	Đang thu hồi đất
22	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi TH11 (thuộc địa bàn huyện Triệu Phong)	4,20	2023	Đang thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
23	Trường mầm non Triệu Sơn	0,09	2022	Đã xây dựng, chưa làm thủ tục giao đất
24	Trạm y tế xã Triệu Trung	0,14	2021	Đã xây dựng, đang làm thủ tục giao đất
25	Mở rộng khuôn viên Niệm phật đường Xuân Dương	0,17	2021	Đang làm thủ tục thu hồi đất
26	Mở rộng khuôn viên Niệm phật đường Ngô Xá Đông	0,31	2021	Đã có Quyết định thu hồi đất do người dân tự nguyện trả, đang làm thủ tục xin giao đất

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
27	Giao đất tái định cư để GPMB chợ Triệu Thành (chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,07	2022	Đang giao đất
28	Xây dựng khu dân cư các xã trên địa bàn huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (đấu giá)	1,88	2023	Đã thu hồi đất và giao đất một phần
29	Cụm đèn trang trí Trung tâm Thị trấn Ái Tử	0,11	2021	Đã xây dựng, đang làm thủ tục giao đất
30	Giao đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	420,0	2020	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp để giao trong năm 2025
31	Trạm biến áp 110kV và đầu nối	1,14	2020	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025
32	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Dương Lộc	5,70	2022	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025
33	Đường Trường Chinh (đoạn từ thị xã Quảng Trị đến đường Lý Thường Kiệt)	2,00	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp để thực hiện trong năm 2025
34	Chợ Triệu Thuận	0,33	2022	Đã thu hồi đất, đăng ký chuyển tiếp
35	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Giang (giao đất)	1,36	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025
36	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Ái (đấu giá)	5,00	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp, thực hiện trong năm 2025
37	Hạ tầng khu dân cư (Giao đất tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân phải di dời do thiên tai)	0,06	2021	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp, thực hiện trong năm 2025
38	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn năm 2021 (hạng mục đấu giá QSD đất năm 2025)	0,34	2021	Đã thu hồi đất, đăng ký để đấu giá
39	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất (để giao đất cho HGD, cá nhân)	109,99	2022	Đã đo đạc lập hồ sơ chuyển mục đích
II	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp chưa quá hạn 02 năm			
1	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Triệu Thượng tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	14,00	7/2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
2	Nâng cấp đường ĐH 46B (đoạn từ ĐT 578b đến Chợ Thuận)	2,81	6/2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
3	Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử	0,96	2024	Đã có thông báo thu hồi đất
4	Mở rộng giáo xứ Ngô Xá	0,02	2024	Đang làm thủ tục thu hồi đất
5	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi (thuê đất)	1,15	2024	Thu hồi xong, đang làm thủ tục giao đất, cho thuê đất
6	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời	7,47	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
7	Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ái Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần H. Đạo)	0,30	2024	Đã có Thông báo thu hồi đất
8	Đường Trường Chinh (đoạn từ thị xã Quảng Trị đến đường Lý Thường Kiệt) - Phần bổ sung	1,10	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
9	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (TMD 0,22; ODT 0,16; DGT 0,35)	0,73	2024	Đã giao đất một phần, đăng ký chuyển tiếp
10	Giao đất cho 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Triệu An, huyện Triệu Phong (đã được bố trí tái định cư để xây dựng công trình Cầu Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị)	0,18	2024	Đã giao đất một phần, đăng ký chuyển tiếp
11	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1, Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Thuận	0,62	2024	Đã có thông báo thu hồi đất, đăng ký chuyển tiếp
12	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1, Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Đại	0,24	2024	Đã có thông báo thu hồi đất, đăng ký chuyển tiếp
13	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1, Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Độ	1,39	2024	Thu hồi đất, chưa giao đất, đăng ký chuyển tiếp

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Ghi chú
14	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1, Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Phước	0,72	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
15	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1, Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Vân	0,09	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
16	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1, Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Trạch	1,95	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp

3.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng được xác định trong năm 2024 được tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

Nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định trong năm 2024 theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch 2025 bao gồm 53 công trình, dự án với tổng diện tích 1.229,74 ha. Cụ thể như sau:

3.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai:

Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được chuyển thực hiện trong năm 2025 gồm 03 công trình, với tổng diện tích 375,08 ha gồm các chỉ tiêu sau:

- Đất khu công nghiệp: 299,41 ha;
- Đất công trình giao thông: 75,67 ha.

(chi tiết tại bảng 6)

3.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đất đã được xác định trong năm 2024 chuyển sang kế hoạch năm 2025 còn lại

Chỉ tiêu sử dụng đất đất đã được xác định trong năm 2024 chuyển sang kế hoạch năm 2025 còn lại (trừ Chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai) gồm: 52 công trình, dự án. Với tổng diện tích kế hoạch 610,91 ha gồm các chỉ tiêu sau:

- Đất rừng trồng sản xuất: 529,99 ha
- Đất nông nghiệp khác: 5,70 ha
- Đất ở tại nông thôn: 13,90 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,83 ha
- Đất quốc phòng: 3,83 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,14 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,09 ha
- Đất xây dựng cơ sở môi trường: 0,2 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 70 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,47 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 18,20 ha
- Đất công trình giao thông: 66,53 ha
- Đất công trình thủy lợi: 33,95 ha
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 18,87 ha
- Đất tôn giáo: 0,50 ha
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,11 ha

(Chi tiết chỉ tiêu và công trình, dự án xem bảng 6 và Biểu 25/CH)

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.

- Chỉ tiêu sử dụng các loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai là 60,89 ha, gồm các loại đất:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha;
- + Đất an ninh: 0,32 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 4,98 ha
- + Kế hoạch đấu thầu dự án có sử dụng đất: 55,52 ha

- Về công trình dự án: Có 06 công trình dự án. Trong đó có 02 công trình đấu giá dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 4/4/2025 của HĐND tỉnh về việc ban hành danh mục các khu đất thực

hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 3.2.1, mục 3.2.2 của báo cáo này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

3.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc khoản 4, điều 67 Luật đất đai

Nhu cầu sử dụng đất theo kế hoạch năm 2025 thuộc khoản 4, điều 67 Luật đất đai là 18,73 ha. Trong đó:

- Đất an ninh: 0,33 ha, để bố trí cho trụ sở công an xã Triệu Độ và Triệu Phước.
- Đất giao thông 18,40 ha để bố trí cho Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt

3.2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất của các công trình còn lại

Nhu cầu chỉ tiêu sử dụng đất các công trình còn lại là: 3,73 ha. Trong đó:

- Đất ở nông thôn: 0,92 ha, bố trí cho công trình “Quy hoạch mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã Triệu An (nay là xã Triệu Tân); Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2019 (Đấu giá năm 2025)”

- Đất ở tại đô thị: 0,20 ha, bố trí cho công trình: Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2020 (Đấu giá năm 2025); Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (phần bổ sung)

- Đất công trình năng lượng: 2,61 ha

(Chi tiết nhu cầu sử dụng đất theo các công trình dự án xem bảng 6 và Biểu 25/CH)

Bảng 6: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất

STT	Hạng Mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	DT thu hồi
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	1.378,23	1.146,39	658,73	487,66
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	606,92	375,08	47,82	327,26
<i>1.1.1</i>	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>531,25</i>	<i>299,41</i>	<i>-</i>	<i>299,41</i>
<i>1.1.1.1</i>	<i>Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú</i>	<i>531,25</i>	<i>299,41</i>	<i>-</i>	<i>299,41</i>
<i>1.1.2</i>	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>75,67</i>	<i>75,67</i>	<i>47,82</i>	<i>27,85</i>
<i>1.1.2.1</i>	<i>Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Khu vực Triệu Phong)</i>	<i>70,67</i>	<i>70,67</i>	<i>46,13</i>	<i>24,54</i>

STT	Hạng Mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	DT thu hồi
1.1.2.2	Đường nối cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	5,00	5,00	1,69	3,31
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	771,31	771,31	610,91	160,40
1.2.1	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	529,99	529,99	529,99	-
1.2.1.1	Giao đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân (Tư quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	420,00	420,00	420,00	-
1.2.1.2	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất (để giao đất cho hộ gia đình, cá nhân)	109,99	109,99	109,99	-
1.2.2	Đất nông nghiệp khác	5,70	5,70	-	5,70
1.2.2.1	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Dương Lộc	5,70	5,70	-	5,70
1.2.3	Đất ở tại nông thôn	13,90	13,90	1,18	12,72
1.2.3.1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn năm 2021 (Đầu giá năm 2025)	0,34	0,34	0,34	-
1.2.3.2	Xây dựng khu dân cư các xã trên địa bàn huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (đầu giá)	1,88	1,88	0,62	1,26
1.2.3.3	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Ái (đầu giá)	5,00	5,00	-	5,00
1.2.3.4	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Đại	0,24	0,24	-	0,24
1.2.3.5	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Độ	1,39	1,39	-	1,39
1.2.3.6	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Giang (giao đất)	1,36	1,36	0,02	1,34
1.2.3.7	Hạ tầng khu dân cư (Giao đất tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân phải di dời do thiên tai)	0,06	0,06	-	0,06
1.2.3.8	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Phước	0,72	0,72	-	0,72
1.2.3.9	Giao đất cho 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Triệu An, huyện Triệu Phong (đã được bố trí tái định cư để xây dựng công trình Cầu Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị)	0,18	0,18	0,18	-
1.2.3.10	Giao đất tái định cư để GPMB chợ Triệu Thành (chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,07	0,07	0,02	0,05
1.2.3.11	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Thuận	0,62	0,62	-	0,62
1.2.3.12	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Trạch	1,95	1,95	-	1,95
1.2.3.13	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Vân	0,09	0,09	-	0,09
1.2.4	Đất ở tại đô thị	1,83	1,83	0,25	1,58
1.2.4.1	Đường Trường Chinh (đoạn từ thị xã Quảng Trị đến đường Lý Thường Kiệt) - Phần bổ sung	1,10	1,10	0,18	0,92

STT	Hạng Mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	DT thu hồi
1.2.4.2	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (TMD 0,22; ODT 0,16; DGT 0,35)	0,73	0,73	0,07	0,66
1.2.5	Đất quốc phòng	3,83	3,83	-	3,83
1.2.5.1	Doanh trại Hải đội Dân quân thường trực và Bến cập tàu của Hải đội	1,63	1,63	-	1,63
1.2.5.2	Đồn Biên phòng Triệu Vân	2,20	2,20	-	2,20
1.2.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,14	0,14	-	0,14
1.2.6.1	Trạm y tế xã Triệu Trung	0,14	0,14	-	0,14
1.2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,09	0,09	-	0,09
1.2.7.1	Trường mầm non Triệu Sơn	0,09	0,09	-	0,09
1.2.8	Đất xây dựng cơ sở môi trường	0,20	0,20	-	0,20
1.2.8.1	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,20	0,20	-	0,20
1.2.9	Đất thương mại, dịch vụ	70,00	70,00	-	70,00
1.2.9.1	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử	70,00	70,00	-	70,00
1.2.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,47	7,47	-	7,47
1.2.10.1	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời	7,47	7,47	-	7,47
1.2.11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,20	18,20	-	18,20
1.2.11.1	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi TH11 (thuộc địa bàn huyện Triệu Phong)	4,20	4,20	-	4,20
1.2.11.2	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp Triệu Thượng tại xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	14,00	14,00	-	14,00
1.2.12	Đất công trình giao thông	66,53	66,53	45,97	20,56
1.2.12.1	Tiểu dự án đường giao thông kết nối cảng Cửa Việt với các xã phía đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	6,36	6,36	3,96	2,40
1.2.12.2	Đường huyện ĐH 43	1,60	1,60	1,47	0,13
1.2.12.3	Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử	0,96	0,96	0,06	0,90
1.2.12.4	Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ái Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo)	0,30	0,30	0,04	0,26
1.2.12.5	Đường Trường Chinh (đoạn từ thị xã Quảng Trị đến đường Lý Thường Kiệt)	2,00	2,00	0,02	1,98
1.2.12.6	Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm	20,21	20,21	14,24	5,97
1.2.12.7	Đường giao thông tuyến RD-03 và RD-36	0,08	0,08	-	0,08
1.2.12.8	Tiểu dự án đường Hùng Vương kết nối hành lang kinh tế Đông Tây và khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	13,54	13,54	5,91	7,63
1.2.12.9	Nâng cấp đường ĐH 46B (đoạn từ ĐT 578b đến Chợ Thuận)	2,81	2,81	2,78	0,03
1.2.12.10	Bến Cảng CFG Nam Cửa Việt	18,53	18,53	17,49	1,04
1.2.12.11	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)	0,14	0,14	-	0,14
1.2.13	Đất công trình thủy lợi	33,95	33,95	23,98	9,97
1.2.13.1	Tiểu dự án Hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành huyện Triệu Phong và Hải Lăng	24,00	24,00	23,46	0,54

STT	Hạng Mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	DT thu hồi
1.2.13.2	Hệ thống cấp nước khu kinh tế Đông Nam, hạng mục trạm bơm tăng áp nước thô	9,95	9,95	0,52	9,43
1.2.14	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	18,87	18,87	9,13	9,74
1.2.14.1	Trạm biến áp 110kV và đầu nối	1,14	1,14	-	1,14
1.2.14.2	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi (thuê đất)	1,15	1,15	1,15	-
1.2.14.3	Mạch 2 đường dây 220 kV Đồng Hới - Đồng Hà, Đồng Hà - Huế	0,10	0,10	-	0,10
1.2.14.4	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,13	0,13	0,03	0,10
1.2.14.5	Nâng tiết diện đường dây 110kv Đồng Hà - Lao Bảo	0,20	0,20	0,20	-
1.2.14.6	Kho (Cảng) xăng dầu Việt Lào (diện tích phần đất liền 1,15 ha)	1,15	1,15	1,15	-
1.2.14.7	Kho xăng dầu Việt Lào	15,00	15,00	6,60	8,40
1.2.15	Đất tôn giáo	0,50	0,50	0,41	0,09
1.2.15.1	Mở rộng giáo xứ Ngô Xá	0,02	0,02	-	0,02
1.2.15.2	Mở rộng khuôn viên Niệm Phật đường Ngô Xá Đông	0,31	0,31	0,27	0,04
1.2.15.3	Mở rộng khuôn viên Niệm Phật đường Xuân Dương	0,17	0,17	0,14	0,03
1.2.16	Đất phi nông nghiệp khác	0,11	0,11	-	0,11
1.2.16.1	Cụm đèn trang trí Trung tâm Thị trấn Ái Tử	0,11	0,11	-	0,11
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	60,89	60,89	-	5,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,07	0,07	-	0,07
2.1.1	Hạng mục: Cơ sở hạ tầng khu giao đất tái định cư thuộc dự án Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ nam kết nối QL 49C	0,07	0,07	-	0,07
2.2	Đất an ninh	0,32	0,32	-	0,32
2.2.1	Trụ sở Công an xã Triệu Tài	0,10	0,10	-	0,10
2.2.2	Trụ sở Công an xã Triệu Thuận	0,10	0,10	-	0,10
2.2.3	Trụ sở Công an xã Triệu Trung	0,12	0,12	-	0,12
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,98	4,98	-	4,98
2.3.1	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử	4,98	4,98	-	4,98
2.4	Khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất	55,52	55,52	-	-
2.4.1	Khu dân cư Nam sông Vĩnh Phước	43,52	43,52	-	-
2.4.2	Khu liên hợp xử lý chất thải Quảng Trị	12,00	12,00	-	-
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	22,46	22,46	3,85	18,61
3.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai dự kiến thực hiện	18,73	18,73	1,14	17,59

STT	Hạng Mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	DT thu hồi
	trong năm kế hoạch				
3.1.1	<i>Đất an ninh</i>	0,33	0,33	-	0,33
3.1.1.1	Trụ sở Công an xã Triệu Độ	0,16	0,16	-	0,16
3.1.1.2	Trụ sở Công an xã Triệu Phước	0,17	0,17	-	0,17
3.1.2	<i>Đất công trình giao thông</i>	18,40	18,40	1,14	17,26
3.1.2.1	Dự án Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	18,40	18,40	1,14	17,26
3.2	Các công trình, dự án còn lại dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	3,73	3,73	2,71	1,02
3.2.1	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	0,92	0,92	0,03	0,89
3.2.1.1	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2019 (Đầu giá năm 2025)	0,03	0,03	0,03	-
3.2.1.2	Quy hoạch mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã Triệu An (nay là xã Triệu Tân)	0,89	0,89	-	0,89
3.2.2	<i>Đất ở tại đô thị</i>	0,20	0,20	0,07	0,13
3.2.2.1	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2020 (Đầu giá năm 2025)	0,07	0,07	0,07	-
3.2.2.2	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (phần bổ sung)	0,13	0,13	-	0,13
3.2.3	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	2,61	2,61	2,61	-
3.2.3.1	TBA 220kV Lao Bảo và đường dây 220kV Đông Hà - Lao Bảo và mở rộng TBA 220kV Đông Hà (thuê đất)	2,61	2,61	2,61	-
	TỔNG CỘNG:	1.461,58	1.229,74	662,58	511,64

3.2.4. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo loại đất, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

3.2.4.1. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Năm 2025 chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp là 27.405,46 ha, chiếm 77,55% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 441,79 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

a) Đất trồng lúa

Năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 5.944,47 ha, giảm 19,49 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 2,02 ha; đất an ninh 0,17 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 17,27 ha; đất tôn giáo 0,03 ha.

b) Đất trồng cây hằng năm khác

Năm 2025, diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 4.393,80 ha, giảm 21,80 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông

ng nghiệp khác 5,70 ha; đất ở tại nông thôn 1,45 ha; đất ở tại đô thị 0,85 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,46 ha; đất khu công nghiệp 0,46 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 13,28 ha; đất tôn giáo 0,06 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 750,86 ha, giảm 18,24 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,21 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 17,02 ha; đất khu công nghiệp 14,08 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,00 ha..

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 3.604,08 ha, giảm 297,99 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1,98 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 279,60 ha; đất khu công nghiệp 272,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 16,21 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất là 11.965,88 ha, giảm 80,45 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 3,79 ha; đất ở tại đô thị 0,54 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 70,31 ha; đất khu công nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,81 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 687,21 ha, giảm 9,26 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 9,04 ha.

g) Đất làm muối

Năm 2025, diện tích đất làm muối là 10,42 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

h) Đất nông nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 48,74 ha, thực tăng 5,44 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 5,70 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác.

+ Diện tích giảm 0,26 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

3.2.4.2. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 6.866,11 ha, chiếm 19,43% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 475,54 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

a) Đất ở tại nông thôn

Năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn là 574,91 ha, thực tăng 10,68 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 13,79 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,02 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,45 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất rừng phòng hộ 1,98 ha; đất rừng sản xuất 3,79 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,57 ha; nhóm đất chưa sử dụng 3,82 ha.

+ Diện tích giảm 3,11 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,13 ha; đất khu công nghiệp 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,98 ha.

b) Đất ở tại đô thị

Năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 46,75 ha, thực tăng 1,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 1,89 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,85 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất rừng sản xuất 0,54 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,09 ha.

+ Diện tích giảm 0,61 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,55 ha, giảm 0,47 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất an ninh 0,26 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,11 ha.

d) Đất quốc phòng

Năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 88,64 ha, thực tăng 3,81 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 3,83 ha do lấy từ nhóm đất chưa sử dụng.

+ Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

e) Đất an ninh

Năm 2025, diện tích đất an ninh là 4,36 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,12 ha.

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 122,68 ha, thực giảm 0,54 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,89 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,62 ha.

+ Diện tích tăng 0,35 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,06 ha; đất rừng phòng hộ 0,20 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,09 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 19,74 ha, giảm 0,60 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

• Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,82 ha, thực tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 0,14 ha do lấy từ đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Diện tích giảm 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh.

• Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 74,64 ha, thực giảm 0,12 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha.

+ Diện tích tăng 0,09 ha do lấy từ các loại đất sau: nhóm đất chưa sử dụng 0,09 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 22,23 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng cơ sở môi trường

Năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở môi trường là 0,20 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ đất rừng phòng hộ.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,99 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 493,45 ha, thực tăng 419,57 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 419,60 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 17,02 ha; đất rừng phòng hộ 279,60 ha; đất rừng sản xuất 98,81 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 12,90 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,36 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,89 ha; nhóm đất chưa sử dụng 9,43 ha.

+ Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất khu công nghiệp

Năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp là 299,41 ha, tăng 299,41 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 14,08 ha; đất rừng phòng hộ 272,13 ha; đất rừng sản xuất 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,79 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,31 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,89 ha; nhóm đất chưa sử dụng 8,56 ha.

- Đất cụm công nghiệp

Năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 34,41 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 95,38 ha, thực tăng 70,21 ha

so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 70,22 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 2,94 ha; đất rừng sản xuất 56,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,11 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,87 ha.

+ Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 17,62 ha, tăng 7,47 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ đất rừng phòng hộ.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 18,13 ha, tăng 14,0 ha so với hiện trạng năm 2024 Trong đó có 12,91 ha thuê mặt nước khai thác khoáng sản trên sông không chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích còn lại được lấy vào đất rừng sản xuất..

h) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.445,06 ha, thực tăng 72,68 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 85,58 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 17,27 ha; đất trồng cây hằng năm khác 13,28 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất rừng phòng hộ 16,21 ha; đất rừng sản xuất 5,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,04 ha; đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 2,98 ha; đất ở tại đô thị 0,61 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,62 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất tôn giáo 0,10 ha; đất tín ngưỡng 0,10 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,36 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,38 ha; nhóm đất chưa sử dụng 16,49 ha.

+ Diện tích giảm 12,90 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 12,90 ha; đất khu công nghiệp 2,79 ha.

- Đất công trình giao thông

Năm 2025, diện tích đất công trình giao thông là 1.419,60 ha, thực tăng 54,21 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 65,71 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 10,93 ha; đất trồng cây hằng năm khác 12,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,36 ha; đất rừng

phòng hộ 16,21 ha; đất rừng sản xuất 5,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,69 ha; đất nông nghiệp khác 0,26 ha; đất ở tại nông thôn 2,91 ha; đất ở tại đô thị 0,61 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,62 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,04 ha; đất tôn giáo 0,10 ha; đất tín ngưỡng 0,10 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,35 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,90 ha; nhóm đất chưa sử dụng 7,61 ha.

+ Diện tích giảm 11,50 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,27 ha; đất khu công nghiệp 2,79 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,23 ha.

- Đất công trình thủy lợi

Năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi là 976,22 ha, thực tăng 7,33 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích tăng 9,97 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 6,00 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,33 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,15 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,10 ha.

+ Diện tích giảm 2,64 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,63 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,01 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Năm 2025, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 7,07 ha, tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất tín ngưỡng 0,16 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải

Năm 2025, diện tích đất công trình xử lý chất thải là 4,13 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 27,93 ha, tăng 9,74 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,34 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,23 ha; đất trồng cây lâu năm 0,55 ha; đất rừng sản xuất 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01 ha; nhóm đất chưa sử dụng 8,40 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Năm 2025, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,11 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2024.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Năm 2025, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 6,69 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Năm 2025, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 2,72 ha, tăng 1,43 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 0,51 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,48 ha; nhóm đất chưa sử dụng 0,38 ha.

i) Đất tôn giáo

Năm 2025, diện tích đất tôn giáo là 22,84 ha, thực giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- + Diện tích giảm 0,10 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.
- + Diện tích tăng 0,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha.

j) Đất tín ngưỡng

Năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng là 122,23 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

k) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 963,66 ha, giảm 1,29 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,57 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,36 ha; đất khu công nghiệp 0,31 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,36 ha.

l) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.996,47 ha, giảm 2,27 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,89 ha; đất khu công nghiệp 0,89 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,38 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là

199,42 ha, giảm 0,67 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.797,05 ha, giảm 1,60 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,89 ha; đất khu công nghiệp 0,89 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,71 ha.

m) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,07 ha, tăng 0,11 ha so với hiện trạng năm 2024 do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

3.2.4.3. Chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2025, diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 1.067,75 ha, chiếm 3,02% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 33,75 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 3,82 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha; đất quốc phòng 3,83 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,43 ha; đất khu công nghiệp 8,56 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 16,49 ha.

(chỉ tiêu của từng loại đất được tổng hợp trong bảng 8)

Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với hiện trạng (ha)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.339,32	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.405,46	77,55	-441,79
	<i>Trong đó:</i>	-		
1.1	Đất trồng lúa	5.944,47	16,82	-19,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.414,56	15,32	-16,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	529,91	1,50	-3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.393,80	12,43	-21,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	750,86	2,12	-18,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	-		
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.604,08	10,20	-297,99
1.6	Đất rừng sản xuất	11.965,88	33,86	-80,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	687,21	1,94	-9,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với hiện trạng (ha)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-
1.9	Đất làm muối	10,42	0,03	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	48,74	0,14	5,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.866,11	19,43	475,54
	<i>Trong đó:</i>	-		
2.1	Đất ở tại nông thôn	574,91	1,63	10,68
2.2	Đất ở tại đô thị	46,75	0,13	1,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,55	0,04	-0,47
2.4	Đất quốc phòng	88,64	0,25	3,81
2.5	Đất an ninh	4,36	0,01	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	122,62	0,35	-0,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	19,74	0,06	-0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,82	0,01	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,64	0,21	-0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,23	0,06	-0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	0,20	0,00	0,20
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,00	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	464,95	1,32	391,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	299,41	0,85	299,41
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,41	0,10	-0,02
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	95,38	0,27	70,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,62	0,05	7,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,13	0,05	14,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.445,06	6,92	72,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.419,60	4,02	54,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	976,22	2,76	7,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với hiện trạng (ha)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	6,66	0,02	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	0,01	-
2.8.7	Đất công trình NL, chiếu sáng công cộng	27,93	0,08	9,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	0,00	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,69	0,02	-0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,72	0,01	1,43
2.9	Đất tôn giáo	22,84	0,06	-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	122,23	0,35	-0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	963,66	2,73	-1,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.996,47	5,65	-2,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	199,42	0,56	-0,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.797,05	5,09	-1,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,07	0,00	0,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.067,75	3,02	-33,75
	<i>Trong đó:</i>	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.024,89	2,90	-18,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,77	0,12	-0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với hiện trạng (ha)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.339,32	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	27.405,21	77,55	-442,04
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với hiện trạng (ha)
1.1	Đất trồng lúa	5.944,47	16,82	-19,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	5.414,56	15,32	-16,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	529,91	1,50	-3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.393,65	12,43	-21,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	750,76	2,12	-18,34
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng phòng hộ	3.604,08	10,20	-297,99
1.6	Đất rừng sản xuất	11.965,88	33,86	-80,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	687,21	1,94	-9,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-
1.9	Đất làm muối	10,42	0,03	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	48,74	0,14	5,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	6.866,36	19,43	475,79
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	574,91	1,63	10,68
2.2	Đất ở tại đô thị	46,75	0,13	1,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,55	0,04	-0,47
2.4	Đất quốc phòng	88,64	0,25	3,81
2.5	Đất an ninh	4,36	0,01	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	122,62	0,35	-0,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	19,74	0,06	-0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,82	0,01	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,64	0,21	-0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	22,23	0,06	-0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	0,20	0,00	0,20
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,99	0,00	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	464,95	1,32	391,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	299,41	0,85	299,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu kế hoạch 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng giảm so với hiện trạng (ha)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	34,41	0,10	-0,02
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	95,38	0,27	70,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,62	0,05	7,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,13	0,05	14,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.445,47	6,92	73,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.419,60	4,02	54,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	976,22	2,76	7,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	7,07	0,02	0,41
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	4,13	0,01	-
2.8.7	Đất công trình NL, chiếu sáng công cộng	27,93	0,08	9,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,11	0,00	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	6,69	0,02	-0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,72	0,01	1,43
2.9	Đất tôn giáo	22,84	0,06	-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	122,07	0,35	-0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	963,66	2,73	-1,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.996,47	5,65	-2,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	199,42	0,56	-0,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.797,05	5,09	-1,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,07	0,00	0,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1.067,75	3,02	-33,75
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.024,89	2,90	-18,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42,77	0,12	-0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	-	-	-

3.2.4.4. Phân bổ chỉ tiêu năm 2025 theo đơn vị hành chính cấp xã: (Chi tiết xem Biểu 17/CH)

3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Năm 2025 toàn huyện đưa 33,75 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, diện tích đưa vào sử dụng đất được phân bổ cho các xã như sau:

- Thị trấn ái tử: 4,70 ha;
- Xã Triệu Ái: 1,34 ha;
- Xã Triệu Cơ: 0,19 ha;
- Xã Triệu Độ 1,43 ha;
- Xã Triệu Giang: 0,24 ha;
- Xã Triệu Hòa 0,24 ha;
- Xã Triệu Tân: 16,49 ha;
- Xã Triệu Thành 0,23 ha;
- Xã Triệu Thuận 0,25 ha;
- Xã Triệu Trạch: 8,64 ha.

(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng đất cho các mục đích xem Biểu 18/CH)

3.4. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025 và phân bổ đến cấp xã

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi là 511,40 ha đất để thực hiện các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

3.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 447,49 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): 19,49 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa là 16,20 ha)
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 21,80 ha
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 18,24 ha
- Đất rừng phòng hộ (RPH): 297,99 ha
- Đất rừng sản xuất (RSX): 80,45 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 9,26 ha

- Đất nông nghiệp khác (NKH): 0,26 ha

3.4.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 là 30,40 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn (ONT): 3,13 ha
- Đất ở tại đô thị (ODT): 0,61 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 0,47 ha
- Đất quốc phòng (CQP): 0,02 ha
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 0,60 ha
- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 0,12 ha
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 0,21 ha
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 0,10 ha
- Đất cụm công nghiệp (SKN): 0,02 ha
- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 0,01 ha
- Đất công trình giao thông (DGT): 12,19 ha
- Đất công trình thủy lợi (DTL): 2,64 ha
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH): 0,03 ha
- Đất tôn giáo (TON): 0,10 ha
- Đất tín ngưỡng (TIN): 0,10 ha
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt (NTD): 1,29 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): 2,96 ha
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 5,80 ha
(chi tiết xem Biểu 19/CH)

3.5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và phân bổ đến cấp xã

3.5.1. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diện tích là 441,79 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 19,49 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 16,10 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 18,24 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 297,99 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 80,45 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 9,26 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 0,26 ha..

3.5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,0 ha

3.5.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 0,00 ha.

3.5.4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai với diện tích 14,06 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở với diện tích 0,80 ha.

*** Phân bổ kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến cấp xã.**

Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đến cấp xã (chi tiết được tổng hợp Biểu 20/CH)

3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Triệu Phong được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2025) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2025) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Công văn 774/UBND-KT ngày 16/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc đơn giá trồng rừng thay thế và đơn giá cây giống lâm nghiệp;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong;

3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến thực hiện KHSD đất năm 2025

Các khoản thu, chi liên quan đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025 được tính toán trên cơ sở Bảng giá theo Quyết định 49/2019/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Dự kiến tổng các khoản thu từ đất khi thực hiện kế hoạch Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất là: 1.251,44 tỷ đồng

- Dự kiến tổng các khoản chi cho việc đền bù để thu hồi đất khi thực hiện kế hoạch là 209,27 tỷ đồng

- Như vậy, nếu thực hiện hết kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tổng chênh lệch thu chi là 1.042,17 tỷ đồng

Số liệu chi tiết các khoản thu chi tổng hợp tại bảng 8

Bảng 8: Dự kiến các khoản thu chi từ đất khi thực hiện kế hoạch

STT	Hạng mục	Đơn giá trung bình (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Vị trí áp dụng (tính ĐG TB)
I	CÁC KHOẢN THU			1.251,44	
1	Giao đất ở thông qua đấu giá QSD đất		68.300	109,65	
1.1	Đất ở nông thôn	1.500.000	66.300	99,45	VT2, KV1
1.2	Đất ở đô thị	5.100.000	2.000	10,20	VT1, 2b
2	Giao đất ở tại nông thôn (không thông qua đấu giá)	700.000	22.300	15,61	VT1, KV4
3	Thuê, giao đất nông nghiệp khác	66.470	57.000	3,79	ĐG tính bằng 2 lần ĐG đất BHK VT2 xã đồng bằng

STT	Hạng mục	Đơn giá trung bình (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Vị trí áp dụng (tính ĐGTB)
4	Thuê đất khu công nghiệp (chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng)	294.000	2.994.100	880,27	Khu vực 2
5	Thuê, đấu giá Đất thương mại, dịch vụ	300.000	702.200	210,66	ĐG tính bằng 60% giá đất ONT tại VT1, KV5
6	Thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	250.000	74.700	18,68	ĐG tính bằng 50% giá đất ONT tại VT1, KV5
7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng (đất năng lượng)	490.000	26.100	12,79	ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV4
II	CÁC KHOẢN CHI			209,27	
1	Đền bù đất do thu hồi đất nông nghiệp			55,19	
1.1	Đất trồng lúa	33.235	194.900	6,48	ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	33.235	219.500	7,30	ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.556	183.400	6,15	ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	8.700	804.500	7,00	ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	22.506	96.200	2,17	ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng
1.6	Đất nông nghiệp khác	66.470	2.600	0,17	ĐG tính bằng 2 lần giá đất trồng cây hằng năm khác
1.7	Đất rừng phòng hộ	8.700	2.979.900	25,93	ĐG tính TB theo VT2 xã đồng bằng
2	Đền bù đất do thu hồi đất phi nông nghiệp			154,08	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	420.000	100	0,04	ĐG tính bằng 60% giá đất ONT tại VT1, KV4
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		148.600	86,42	ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV4
2.2.1	Đất sử dụng vào mục đích công cộng tại đô thị	2.170.000	8.100	17,58	ĐG tính bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b
2.2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng tại nông thôn	490.000	140.500	68,85	ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV4
2.3	Đất ở tại nông thôn	700.000	31.300	21,91	VT1, KV4

STT	Hạng mục	Đơn giá trung bình (đồng)	Diện tích (m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)	Vị trí áp dụng (tính ĐGTB)
2.4	Đất ở tại đô thị	3.500.000	6.100	21,35	VT1, 3a
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.080.000	4.700	8,33	
2.5.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan tại đô thị	3.100.000	2.100	6,51	ĐG tính bằng giá đất ODT tại VT1, 3b
2.5.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan tại nông thôn	700.000	2.600	1,82	ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV4
2.6	Đất tôn giáo	700.000	10.000	7,00	ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV4
2.7	Đất tín ngưỡng	700.000	2.600	1,82	ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV4
2.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	700.000	10.300	7,21	ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV4
Tổng chênh lệch thu chi (I-II)				1.042,17	

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; các công trình, dự án cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn huyện Triệu Phong được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng ký trong năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp sau:

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đảm bảo hệ số che phủ, trồng rừng ngập mặn ven biển và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Thúc đẩy triển khai các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Huy động và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguồn vốn được bố trí, tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai thông qua hình thức cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn đầu tư cho các công trình,

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố rộng rãi cho UBND các xã, thị trấn, phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác và công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

4.3.2. Giải pháp giám sát thực hiện kế hoạch

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, rà soát các công trình dự án đăng ký quá 3 năm nhưng chưa triển khai thực hiện thì đưa ra khỏi kế hoạch năm sau theo quy định pháp luật, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả. Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không triển khai không đúng chủ trương đầu tư, sử dụng đất sai mục đích theo quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thẩm định hồ sơ các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức thông báo rộng rãi cho nhân dân biết, hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện các quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi địa giới hành chính cấp mình quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật như tổ chức xây dựng nhưng chưa thực hiện thủ tục thuê đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong được xây dựng trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 và được thực hiện theo quy trình kỹ thuật của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo về mặt kỹ thuật cũng như phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

Chỉ tiêu sử dụng đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong được xác định trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, của các ngành, các lĩnh vực, nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2025 trên địa bàn huyện. Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 được cân đối đảm bảo quỹ đất cho sự phát triển hài hoà giữa các ngành, các lĩnh vực theo mục tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra trong năm 2025, phù hợp với hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sau khi được phê duyệt trở thành một trong những cơ sở pháp lý quan trọng giúp cho huyện thực hiện công tác quản lý đất đai một cách chặt chẽ, sử dụng đất có hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

2. Kiến nghị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định. Để có cơ sở thực hiện công tác quản lý đất một cách chặt chẽ, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong công tác thu hồi đất, giao đất cho thuê đất cho các công trình dự án theo đúng quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Triệu Phong, để UBND huyện triển khai thực hiện quản lý đất đai đúng theo quy định của pháp luật, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và huyện Triệu Phong nói riêng./.

HỆ THỐNG BIỂU KẾ HOẠCH NĂM 2025

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																
					Thị Trấn Ai Tử	Xã Triệu Ai	Xã Triệu Cơ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thượng	Xã Triệu Trạch	Xã Triệu Trung	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.847,25	78,80	109,71	9.085,90	2.156,95	676,21	591,50	427,12	807,32	599,92	1.051,58	499,18	1.631,56	560,13	505,92	5.855,91	2.733,51	554,83	
	Trong đó:		-	-																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.963,96	16,88	11,34	260,72	375,81	537,61	426,80	243,93	612,21	327,71	632,26	367,03	298,68	345,60	388,10	234,46	494,99	406,71	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.430,76	15,37		192,00	360,57	536,37	426,80	242,28	602,56	327,71	520,40	365,95		345,60	387,79	230,82	485,20	406,71	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	533,20	1,51	11,34	68,72	15,24	1,24		1,65	9,65		111,86	1,08	298,68		0,31	3,64	9,79		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.415,60	12,49	55,87	675,38	504,57	132,05	144,24	141,80	185,26	264,49	146,79	126,81	614,43	202,98	107,62	525,52	453,54	134,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,10	2,18	0,72	441,88	3,06	0,27	0,07	3,89	3,58	4,19	3,50	1,46	25,07	8,95	1,04	214,94	53,75	2,73	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.902,07	11,04			1.036,38						28,86		271,78			1.030,97	1.534,08		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.046,33	34,09	33,95	7.691,79	118,91			26,50					203,80			3.824,60	146,78		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	696,47	1,97	4,01	15,81	118,22	6,28	20,39	7,38	6,27	1,18	240,17	2,45	205,03	2,09	1,56	23,78	30,71	11,14	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-																	
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42	0,03											10,42						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,30	0,12	3,82	0,32				3,62		2,35		1,43	2,35	0,51	7,60	1,64	19,66		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.390,57	18,08	219,45	922,09	479,20	228,05	393,78	252,34	238,34	279,90	586,28	155,91	592,30	261,40	182,81	896,83	533,77	168,12	
	Trong đó:		-	-																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564,23	1,60	0,15	43,31	50,92	28,85	31,29	28,03	29,83	34,08	36,85	27,46	60,81	49,56	26,26	51,46	38,58	26,79	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,47	0,13	45,47																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,02	0,04	5,18	1,18	0,81	0,38	0,50	0,18	0,19	0,20	0,34	0,23	1,73	0,69	0,41	0,38	0,38	0,24	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	84,83	0,24	5,44	29,36									9,30			40,73			
2.5	Đất an ninh	CAN	3,71	0,01	0,71	3,00															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,22	0,35	17,25	5,65	9,17	5,50	5,52	5,18	5,54	5,08	9,73	3,67	14,73	8,67	6,88	7,20	8,43	5,02	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,34	0,06	2,39	1,72	2,35	0,71	1,37	0,42	1,20	1,16	1,02	1,16	1,49	1,85	0,84	1,16	1,16	0,34	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	0,01	1,47	0,06	0,20	0,22	0,14	0,08	0,12	0,11	0,16	0,08	0,59	0,27	0,45	0,19	0,52	0,14	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,76	0,21	7,93	2,29	6,02	3,52	3,23	2,61	3,69	3,49	6,57	2,43	10,74	5,64	2,81	5,50	4,05	4,24	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DDT	22,33	0,06	4,52	1,58	0,60	1,05	0,78	2,02	0,53	0,32	1,98		1,91	0,91	2,78	0,35	2,70	0,30	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99	0,00	0,94					0,05											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,88	0,21	41,29	5,23	5,90	1,23	0,47	3,53	0,62	0,13	0,81	0,31	1,18	3,62	0,59	8,27	0,21	0,49	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,43	0,10	31,75													2,68			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,17	0,07	2,13	5,23	5,90	0,81	0,47	3,53	0,62	0,04	0,81	0,31	0,26	2,49	0,59	1,28	0,21	0,49	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,15	0,03	7,41			0,42				0,09			0,92	1,13		0,18			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,13	0,01														4,13			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.372,38	6,71	70,14	525,44	195,85	79,95	74,07	59,15	91,24	76,19	136,01	71,93	199,44	90,60	69,35	379,52	187,57	65,93	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.365,39	3,86	65,53	218,73	125,34	57,00	45,54	44,96	51,97	49,15	79,98	38,15	149,46	56,72	41,41	163,96	135,36	42,13	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	968,89	2,74	0,63	297,51	65,39	22,18	28,00	14,13	39,06	27,00	54,81	33,10	41,46	31,56	27,42	211,42	51,79	23,43	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di	DDD	6,66	0,02		0,09	4,11	0,01			0,03			0,29	0,52	1,50			0,03	0,08	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	0,01	0,12		0,22	0,11	0,10	0,04	0,01		0,10		0,06		0,05	2,96	0,32	0,04	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,19	0,05		8,95	0,11	0,01				0,01	0,04	0,02	7,78	0,02	0,01	1,18	0,06		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công	DBV	1,11	0,00	0,20	0,02	0,08	0,04	0,11	0,02	0,10	0,03	0,06	0,26	0,09	0,03	0,02		0,01	0,04	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,72	0,02	2,64	0,14	0,60	0,60	0,32		0,07		1,02	0,11	0,07	0,50	0,44			0,21	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	1,29	0,00	1,02											0,27					
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,85	0,06	2,66	0,73	1,45	1,27	1,94	0,49	3,12	1,18	1,24	1,01	0,56	0,48	1,97	1,19	1,40	2,16	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,33	0,35	1,35	7,24	11,14	5,35	4,88	2,76	6,31	15,83	8,68	9,75	9,87	8,98	2,14	7,55	9,73	10,77	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở	NTD	964,95	2,73	9,02	55,49	162,65	36,92	32,19	44,51	46,40	65,29	46,12	21,64	114,47	25,69	34,84	51,29	184,41	34,02	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.998,74	5,66	20,79	245,13	41,31														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%) (8) = (7)/[(5)-(4)]*100		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (7)/[(5)-(4)]*100	(9) = (6)-(5)	(10)	(11) = (9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.898,05	27.190,72	27.847,25	-50,80	7,18	656,53	428,39	228,14
	Trong đó:								-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.996,49	5.942,02	5.963,96	-32,53	59,72	21,94	17,15	4,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.463,10	5.411,18	5.430,76	-32,34	62,29	19,58	16,03	3,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	533,39	530,84	533,20	-0,19	7,45	2,36	1,12	1,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.430,87	4.366,46	4.415,60	-15,27	23,71	49,14	19,45	29,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	769,57	750,78	769,10	-0,47	2,50	18,32	18,19	0,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-		-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.902,07	3.298,62	3.902,07	-	-	603,45	294,79	308,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.047,98	12.086,96	12.046,33	-1,65	-4,23	-40,63	79,71	-120,34
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	697,35	690,04	696,47	-0,88	12,04	6,43	4,54	1,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-		-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42	10,42	10,42	-		-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,30	45,42	43,30	-	-	-2,12	-5,44	3,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.338,23	7.084,28	6.390,57	52,34	7,02	-693,71	-458,29	-235,42
	Trong đó:								-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,38	573,94	564,23	11,85	54,96	-9,71	-10,72	1,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,43	51,67	45,47	0,04	0,64	-6,20	-1,32	-4,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,04	13,33	13,02	-0,02	-6,90	-0,31	0,20	-0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	84,83	88,64	84,83	-	-	-3,81	-3,81	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,71	3,71	3,71	-		-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	123,91	124,15	123,22	-0,69	-287,50	-0,93	0,43	-1,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,35	20,31	20,34	-0,01	25,00	0,03	0,60	-0,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-		-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90	5,04	4,80	-0,10	-71,43	-0,24	-0,14	-0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,02	74,96	74,76	-0,26	433,33	-0,20	0,07	-0,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,65	22,85	22,33	-0,32	-160,00	-0,52	0,10	-0,62
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-		-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,20	-	-	-	-0,20	-0,20	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-		-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-		-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99	0,99	0,99	-		-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,29	696,95	73,88	0,59	0,09	-623,07	-391,07	-232,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	528,97	-	-	-	-528,97	-299,41	-229,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,43	34,41	34,43	-	-	0,02	0,02	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-		-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,58	95,37	25,17	0,59	0,83	-70,20	-70,21	0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,15	20,07	10,15	-	-	-9,92	-7,47	-2,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,13	18,13	4,13	-	-	-14,00	-14,00	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.326,37	2.431,18	2.372,38	46,01	43,90	-58,80	-54,09	-4,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.317,78	1.406,75	1.365,39	47,61	53,51	-41,36	-36,44	-4,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	970,88	976,56	968,89	-1,99	-35,04	-7,67	-7,94	0,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-		-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-		-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,66	6,66	6,66	-		-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	4,15	4,13	-	-	-0,02	-	-0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,19	27,95	18,19	-	-	-9,76	-9,74	-0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11	1,11	1,11	-		-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,70	6,71	6,72	0,02	200,00	0,01	0,03	-0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,92	1,29	1,29	0,37	100,00	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,85	22,93	22,85	-	-	-0,08	-0,09	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,33	122,22	122,33	-	-	0,11	0,09	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	965,92	963,70	964,95	-0,97	43,69	1,25	1,11	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.003,21	1.990,62	1.998,74	-4,47	35,50	8,12	1,09	7,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	200,97	199,98	200,09	-0,88	88,89	0,11	0,06	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.802,24	1.790,64	1.798,65	-3,59	30,95	8,01	1,03	6,98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,96	1,07	0,96	-	-	-0,11	-0,11	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.103,04	1.064,32	1.101,50	-1,54	3,98	37,18	29,90	7,28
	Trong đó:								-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.046,92	1.021,55	1.043,66	-3,26	12,85	22,11	14,92	7,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,85	42,77	42,85	-	-	0,08	0,08	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-		-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-		-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị Trấn Ái Tử	Xã Triệu Ái	Xã Triệu Cơ	Xã Triệu Đại	Xã Triệu Độ	Xã Triệu Giang	Xã Triệu Hòa	Xã Triệu Long	Xã Triệu Phước	Xã Triệu Tài	Xã Triệu Tân	Xã Triệu Thành	Xã Triệu Thuận	Xã Triệu Thượng	Xã Triệu Trạch	Xã Triệu Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	27.405,46	103,70	9.015,22	2.146,94	675,12	590,15	426,58	807,18	599,92	1.048,48	499,01	1.614,35	559,90	504,10	5.838,71	2.421,59	554,51
	Trong đó:		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.944,47	11,34	259,11	369,90	536,82	426,34	243,90	612,10	327,71	630,20	367,00	296,37	345,37	386,76	231,76	493,11	406,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.414,56		190,92	354,66	535,58	426,34	242,25	602,45	327,71	518,34	365,92		345,37	386,45	228,12	483,77	406,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	529,91	11,34	68,19	15,24	1,24		1,65	9,65		111,86	1,08	296,37		0,31	3,64	9,34	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.393,80	52,96	671,57	504,42	131,75	143,35	141,65	185,23	264,49	145,77	126,78	610,62	202,98	101,47	525,43	451,34	133,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	750,86	0,33	438,94	3,06	0,27	0,07	3,88	3,58	4,19	3,50	1,46	25,03	8,95	1,01	214,89	39,00	2,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.604,08			1.036,18						28,86		266,68			1.030,97	1.241,39	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.965,88	31,66	7.629,61	118,91			26,15					202,53			3.810,24	146,78	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	687,21	3,85	15,67	114,47	6,28	20,39	7,38	6,27	1,18	240,15	2,34	200,35	2,09	1,56	23,78	30,31	11,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	10,42											10,42					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,74	3,56	0,32				3,62		2,35		1,43	2,35	0,51	13,30	1,64	19,66	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.866,11	230,16	994,11	489,40	229,14	396,56	253,12	238,72	279,90	589,38	156,08	626,00	261,86	184,88	914,03	854,33	168,44
	Trong đó:		-																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,91	0,28	48,13	50,91	29,02	32,35	29,37	30,21	34,08	37,35	27,41	60,49	50,02	27,32	51,03	40,16	26,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46,75	46,75															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,55	4,97	1,18	0,81	0,38	0,34	0,18	0,19	0,20	0,34	0,23	1,73	0,69	0,31	0,38	0,38	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	88,64	5,44	29,34									13,13			40,73		
2.5	Đất an ninh	CAN	4,36	0,71	3,00			0,16				0,17	0,10			0,10			0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	122,62	17,18	5,65	9,26	5,50	5,52	5,18	5,54	5,08	9,73	3,67	14,53	8,67	6,78	7,20	8,23	4,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,74	2,39	1,72	2,15	0,71	1,37	0,42	1,20	1,16	1,02	1,16	1,29	1,85	0,84	1,16	0,96	0,34
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,82	1,47	0,06	0,20	0,22	0,14	0,08	0,12	0,11	0,16	0,08	0,59	0,27	0,45	0,19	0,52	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,64	7,86	2,29	6,11	3,52	3,23	2,61	3,69	3,49	6,57	2,43	10,74	5,64	2,81	5,50	4,05	4,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,23	4,52	1,58	0,60	1,05	0,78	2,02	0,53	0,32	1,98		1,91	0,91	2,68	0,35	2,70	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,20			0,20													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,99	0,94					0,05										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	464,95	41,49	75,23	5,90	1,23	0,47	3,53	0,62	0,13	0,81	0,31	1,94	3,62	0,59	22,27	306,33	0,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	299,41											0,76				298,65	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,41	31,73													2,68		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,38	2,35	75,23	5,90	0,81	0,47	3,53	0,62	0,04	0,81	0,31	0,26	2,49	0,59	1,28	0,21	0,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,62	7,41			0,42				0,09			0,92	1,13		0,18	7,47	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,13															18,13	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.445,06	80,31	522,86	205,97	80,91	75,90	59,16	91,24	76,19	138,44	72,05	229,78	90,60	70,46	383,17	201,84	66,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.419,60	74,30	217,98	126,03	57,88	47,43	44,96	51,96	49,15	82,24	38,27	171,83	56,72	42,15	167,56	149,00	42,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	976,22	0,62	295,59	74,82	22,17	27,94	14,13	39,06	27,00	54,80	33,10	40,85	31,56	27,64	211,41	51,86	23,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,66		0,09	4,11	0,01			0,03			0,29	0,52	1,50			0,03	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	0,12		0,22	0,11	0,10	0,04	0,01		0,10		0,06		0,05	2,96	0,32	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,93	0,01	9,04	0,11	0,10		0,01	0,01	0,01	0,22	0,02	16,36	0,02	0,16	1,24	0,62	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,11	0,20	0,02	0,08	0,04	0,11	0,02	0,10	0,03	0,06	0,26	0,09	0,03	0,02		0,01	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,69	2,61	0,14	0,60	0,60	0,32		0,07		1,02	0,11	0,07	0,50	0,44			0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,72	2,45											0,27				
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,84	2,56	0,73	1,45	1,27	1,94	0,49	3,12	1,18	1,24	1,01	0,56	0,48	1,97	1,19	1,40	2,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,23	1,35	7,24	11,14	5,32	4,82	2,76	6,31	15,83	8,68	9,75	9,86	8,98	2,14	7,55	9,73	10,77
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	963,66	8,83	55,44	162,65	36,91	32,14	43,94	46,40	65,29	46,12	21,64	114,39	25,69	34,84	51,27	184,09	34,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.996,47	20,18	244,98	41,31	68,59	242,92	108,00	55,09	81,92	346,49	19,91	179,59	73,07	40,34	349,24	102,16	22,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	199,42	5,24	30,52	7,34	7,48	16,95	2,99	19,94	5,76	27,09	2,33	2,00	6,01	6,43	43,99	11,53	3,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.797,05	14,94	214,46	33,97	61,11	225,97	105,01	35,15	76,16	319,40	17,58	177,59	67,06	33,91	305,25	90,63	18,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,07	0,11	0,33		0,01		0,51			0,01			0,04	0,03		0,01	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.067,75	16,52	60,86	271,29	16,90	38,74	26,34	25,35	18,22	82,17	10,67	215,18	24,78	13,52	129,54	107,28	10,39
	Trong đó:		-																
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	1.024,89	16,52	54,04	271,29	16,90	38,65	26,34	25,35	18,22	82,17	10,67	215,18	24,78	13,52	93,59	107,28	10,39
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	42,77		6,82												35,95		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-																
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-																

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRIỆU PHONG

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																												Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã														
						Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất																																											
						Nhóm đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Nhóm đất phi nông nghiệp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại đô thị	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất công trình giao thông			Đất công trình thủy lợi	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	Đất tôn giáo	Đất tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất có mặt nước chuyên dùng ao, hồ, đầm, phá	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Nhóm đất chưa sử dụng	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	RST	NTS	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	CSK	SCC	SKN	TMD	CCC	DGT	DTL	DCH	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	CSD	CGT	BCS	DCS	(7)	(8)		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	1.378,23	1.146,39	658,73	487,66	434,09	17,15	16,03	1,12	19,45	18,19	294,79	79,71			79,71	4,54	0,26	23,67	2,00	0,57	0,20	0,02	0,86	0,60		0,16	0,10	0,03	0,02	0,02	0,01	13,50	11,44	2,03	0,03		0,09	1,11	5,29	0,06	5,23	29,90	14,90	14,92	0,08			
	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	606,92	375,08	47,82	327,26	312,91	7,03	6,58	0,45	4,75	14,23	285,14	1,36			1,36	0,40		5,66	1,44													2,87	2,79	0,08			0,09	0,37	0,89		0,89	8,69		8,69				
1.1.1	Đất khu công nghiệp	531,25	299,41	-	299,41	286,74				0,46	14,08	272,13	0,07		0,07			4,11	0,12														2,79	2,79				0,31	0,89		0,89	8,56		8,56					
1.1.1.1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	531,25	299,41	-	299,41	286,74				0,46	14,08	272,13	0,07		0,07			4,11	0,12														2,79	2,79				0,31	0,89		0,89	8,56		8,56		Các xã: Triệu Tân, Triệu Trạch	Xã Triệu Tân: TBD 19. Xã Triệu Trạch: TBD 3, 4		
1.1.2	Đất công trình giao thông	75,67	75,67	47,82	27,85	26,17	7,03	6,58	0,45	4,29	0,15	13,01	1,29		1,29	0,40		1,55	1,32														0,08	0,08			0,09	0,06			0,13	0,13							
1.1.2.1	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Khu vực Triệu Phong)	70,67	70,67	46,13	24,54	23,07	4,36	3,91	0,45	4,22	0,10	13,01	0,98		0,98	0,40		1,34	1,11														0,08	0,08			0,09	0,06			0,13	0,13		Các xã: Triệu Đại, Triệu Độ, Triệu Phước, Triệu Tân, Triệu Thuận, Triệu Trạch					
1.1.2.2	Đường nối cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đồn, thị xã Quảng Trị	5,00	5,00	1,69	3,31	3,10	2,67	2,67		0,07	0,05		0,31		0,31			0,21	0,21																										Xã Triệu Thượng	TBD 27, 29, 30, 31, 33, 34			
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	771,31	771,31	610,91	160,40	121,18	10,12	9,45	0,67	14,70	3,96	9,65	78,35		78,35	4,14	0,26	18,01	0,56	0,57	0,20	0,02	0,86	0,60		0,16	0,10	0,03	0,02	0,02	0,01	10,63	8,65	1,95	0,03			0,74	4,40	0,06	4,34	21,21	14,90	6,23	0,08				
1.2.1	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	529,99	529,99	529,99	-																																												
1.2.1.1	Giao đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	420,00	420,00	420,00	-																																									Xã Triệu Ái	TBD 20, 21, 22		
1.2.1.2	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất (để giao đất cho hộ gia đình, cá nhân)	109,99	109,99	109,99	-																																										Xã Triệu Thượng	TBD 40, 41, 42, 43, 47	
1.2.2	Đất nông nghiệp khác	5,70	5,70	-	5,70	5,70				5,70																																							
1.2.2.1	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Dương Lộc	5,70	5,70	-	5,70	5,70				5,70																																					Xã Triệu Thuận	TBD 7, 8	
1.2.3	Đất ở tại nông thôn	13,90	13,90	1,18	12,72	9,17	1,95	1,95		1,45		1,98	3,79		3,79			0,69	0,02					0,10			0,10											0,57				2,86	1,63	1,23					
1.2.3.1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn năm 2021 (Đầu giá năm 2025)	0,34	0,34	0,34	-																																									Các xã: Triệu Độ, Triệu Phước, Triệu Tân	Xã Triệu Phước: TBD 23 (0,15 ha). Xã Triệu Tân: TBD 16 (0,03 ha). Xã Triệu Độ: TBD 07, 10, 14 (0,16 ha)		
1.2.3.2	Xây dựng khu dân cư các xã trên địa bàn huyện Triệu Phong năm 2022-2025 (đầu giá)	1,88	1,88	0,62	1,26	0,50	0,28	0,28		0,22							0,10							0,10			0,10																0,66	0,24	0,42	Các xã: Triệu Hòa, Triệu Thành, Triệu Thuận	Xã Triệu Thuận: TBD 13. Xã Triệu Hòa: TBD 07, 08, 10, 14, 15, 16. Xã Triệu Thành: TBD 12.		
1.2.3.3	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Ái (đầu giá)	5,00	5,00	-	5,00	4,48				1,04			3,44		3,44																										0,52	0,52		Xã Triệu Ái	TBD 2, 30				
1.2.3.4	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Đại	0,24	0,24	-	0,24	0,24	0,24	0,24																																							Xã Triệu Đại	TBD 04	
1.2.3.5	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Độ	1,39	1,39	-	1,39																																					1,39	1,39			Xã Triệu Độ	TBD 14		
1.2.3.6	Quy hoạch khu dân cư xã Triệu Giang (giao đất)	1,36	1,36	0,02	1,34	0,53	0,03	0,03		0,15			0,35		0,35		0,57																					0,57			0,24	0,24		Xã Triệu Giang	TBD 08, 09, 10, 12, 13				
1.2.3.7	Hạ tầng khu dân cư (Giao đất tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân phải di dời do thiên tai)	0,06	0,06	-	0,06	0,06	0,06	0,06																																						Xã Triệu Hòa	TBD 07 (303,463)		
1.2.3.8	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Phước	0,72	0,72	-	0,72	0,72	0,72	0,72																																							Xã Triệu Phước	TBD 22, 26	
1.2.3.9	Giao đất cho 07 hộ gia đình, cá nhân tại xã Triệu An, huyện Triệu Phong (đã được bố trí tái định cư để xây dựng công trình Cầu Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị)	0,18	0,18	0,18	-																																										Xã Triệu Tân	TBD 07	
1.2.3.10	Giao đất tái định cư để GPMB chợ Triệu Thành (chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,07	0,07	0,02	0,05																																					0,05	0,05			Xã Triệu Thành	TBD 22 (605)		
1.2.3.11	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Thuận	0,62	0,62	-	0,62	0,62	0,62	0,62																																							Xã Triệu Thuận	TBD 04	
1.2.3.12	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Trạch	1,95	1,95	-	1,95	1,93				0,04		1,89					0,02	0,02																														Xã Triệu Trạch	TBD 12
1.2.3.13	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 1. Hạng mục khu tái định cư xã Triệu Văn	0,09	0,09	-	0,09	0,09						0,09																																					

[illegible]